



VIỆT NAM VÀ NGÂN HÀNG THẾ GIỚI:

MỐI QUAN HỆ ĐỐI TÁC MẠNH MẼ VÀ BỀN LÂU

Lược sử



NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

VIỆT NAM VÀ NGÂN HÀNG THẾ GIỚI:

**MỐI QUAN HỆ ĐỐI TÁC
MẠNH MẼ VÀ BỀN LÂU**

Lược sử

MỤC LỤC

Tóm tắt quá trình hoạt động	5
1976-1985: Bình minh ảo	15
1986-1996: Sự khởi đầu mới	16
1997-2002: Mối quan hệ đối tác mới	23
2003-2006: Một chương trình hợp tác mạnh mẽ hơn	27
2007-2010: Bất ổn và dịch chuyển	35
2011: Hướng tới tương lai	40
Tài liệu tham khảo	34
Các cuộc phỏng vấn	48
Các Hộp thông tin, Bảng và biểu đồ:	
Hộp 1: IFC ở Việt Nam	20
Bảng 1: Các khoản vay của Ngân hàng Thế giới cho Việt Nam	28
Bảng 2: Danh mục các chỉ số của Ngân hàng Thế giới đối với Việt Nam	29
Bảng 3: Các Báo cáo Phát triển Việt Nam	32
Hộp thông tin 2: Các quan điểm nhìn nhận từ phía ngoài	34
Biểu đồ 1: Tỷ lệ GDP trên đầu người và tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam	36
Biểu đồ 2: Lạm phát và thâm hụt ngân sách ở Việt Nam	37

Bản báo cáo do Mark Baird (Cố vấn) soạn thảo cùng với sự đóng góp của Bồ Thị Hồng Mai (Chuyên viên về Quan hệ đối tác) và Phan Mạnh Hùng (Cố vấn). Các dữ liệu do Đinh Tuấn Việt (Chuyên viên kinh tế cao cấp) và Trần Thị Thủy Nguyên (Chuyên viên phân tích) cung cấp.

Những kết quả của bản báo cáo đều dựa trên những tài liệu tham khảo đính kèm và những cuộc phỏng vấn diễn ra tại Hà Nội vào đầu tháng 11 năm 2010. Ngoài ra, có một số cuộc trao đổi tiếp theo sau đó được tổ chức giữa những chuyên gia của Việt Nam và những nhân viên của Ngân hàng Thế giới trước đó đã từng làm việc nghiên cứu về Việt Nam.

Bản báo cáo này chú trọng vào các xu hướng và sự kiện lớn đã hình thành nên Chương trình của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Cần bổ sung thêm những chi tiết về đóng góp của Ngân hàng đối với các ngành cụ thể và các lĩnh vực theo từng chủ đề vào Bản Lược sử này.

TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

Chính những khởi đầu của chương trình của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã tạo nên những đặc tính rất riêng của nó (và có người nói là tạo nên thành công của chương trình).¹ Cuộc gặp chính thức đầu tiên với Chủ tịch McNamara (nguyên Bộ trưởng Quốc phòng của Mỹ) vào năm 1976 tượng trưng cho sự sang trang được nhiều người mong đợi trong lịch sử hai nước, đó là sự dịch chuyển sang giai đoạn tái thiết sau chiến tranh và phát triển. Nhưng ngay khi Ngân hàng Thế giới xúc tiến mối quan hệ với một phái đoàn kinh tế và một khoản tín dụng đầu tư vào lĩnh vực thủy lợi thì ngay lập tức mối quan hệ giữa hai bên lại nhanh chóng bị gián đoạn do sự can dự của Việt Nam vào vấn đề Campuchia. Kết quả là sự cấm vận do Mỹ đặt ra với Việt Nam đã ngăn cản bất cứ sự hợp tác mới nào với Việt Nam trong vòng một thập kỷ. Vào năm 1988, khi Ngân hàng Thế giới khôi phục lại trao đổi liên lạc với Việt Nam thì Việt Nam vẫn còn là một nước rất nghèo. Kết quả không như mong đợi của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã làm cho Việt Nam chuyển sang thí điểm cơ chế thị trường. Nhưng hơn ba thập kỷ chiến tranh và bị cô lập đã làm cho Việt Nam không còn hy vọng có được những ý tưởng mới về cách thức thúc đẩy sản xuất và giảm đói nghèo.

Vào thời điểm này sự hưởng ứng “mang tính sáng tạo” của Ngân hàng Thế giới đối với nhu cầu cần những ý tưởng phát triển của Việt Nam là một trong những điểm nhấn của chương trình. Làm việc mật thiết với UNDP và thông qua EDI (hiện nay là Viện Ngân hàng Thế giới - WBI), các cán bộ của Ngân hàng Thế giới đã nắm bắt được đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam và giới thiệu những kinh nghiệm của các nước khác cho các nhà lãnh đạo Việt Nam, đặc biệt là kinh nghiệm của các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á và những nền kinh tế đang chuyển đổi ở Liên bang Xô Viết và Trung Quốc. Các nhà lãnh đạo Việt Nam thời đó đã ghi nhận là Ngân hàng đã “nắm tay họ” đưa đất nước quay trở lại hòa nhập với thế giới. Theo một cách nào đó, khoảng cách giữa ý thức hệ của Việt Nam và Ngân hàng Thế giới cho thấy rằng cả hai bên đều cần phải linh hoạt và cởi mở đón nhận những ý kiến, quan điểm mới. Sự thiếu vắng các khoản vay trong giai đoạn này sau này được xem như là “sự may mắn ẩn hình”, vì sự hiểu biết và kinh nghiệm được xây dựng và chia sẻ với nhau mà không phải chịu bất cứ áp lực nào.

Năm 1989, Việt Nam chấm dứt sự can dự với Campuchia và đã hoàn trả khoản nợ với IMF vào tháng

¹ Cộng hòa (Miền Nam) Việt Nam gia nhập Ngân hàng Thế giới vào năm 1956. Đến năm 1959 có một phái đoàn kinh tế đến Việt Nam nhưng không có khoản vay nào được phê duyệt. Ngày mùng 02 tháng 07 năm 1976 Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (SRV) chính thức được thành lập như là một nước độc lập, thống nhất và đã thừa nhận mối quan hệ thành viên với Ngân hàng Thế giới. Trọng tâm trong Bản lược sử này là về IDA và IBRD. Tuy nhiên, ở trang 4 cung cấp một hộp thông tin về chương trình IFC ở Việt Nam. MIGA cũng cung cấp nguồn vốn bảo đảm cho dự án năng lượng Phú Mỹ 3, một trong những dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất từ trước tới nay tại Việt Nam.

9 năm 1993. Điều này đã mở cửa cho những nguồn vay mới từ Ngân hàng Thế giới mà khởi đầu là hai khoản tín dụng dành cho giáo dục tiểu học và cải tạo đường xá được thông qua vào tháng 10 năm 1993. Ngay sau khi các nguồn vay được khôi phục lại, cuộc họp các nhà tài trợ đầu tiên do UNDP và Ngân hàng Thế giới đồng chủ trì đã diễn ra tại Pari vào tháng 11 năm 1993. Một năm sau đó, Cuộc họp Nhóm Tư các nhà tài trợ cho Việt nam (CG) đầu tiên do Ngân hàng Thế giới chủ trì đã được tổ chức ở Pari. Vào năm 1995, theo sáng kiến của Ngân hàng Thế giới, một đại diện của cộng đồng phi Chính phủ (NGO) đã được mời tới tham dự cuộc họp lần thứ hai của Cuộc họp Nhóm Tư vấn. Và vào năm 1997, theo đề nghị của phía Việt Nam, cuộc họp Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ cho Việt nam đã được chuyển tới Hà Nội. Điều này đã đặt ra tiền lệ cho các cuộc họp CG được tổ chức ngay ở nước sở tại, và các nước khác cũng nhanh chóng làm theo.

Tháng 5 năm 1993, Ngân hàng Thế giới mở văn phòng làm việc tại Hà Nội. Tổng số vốn vay nguồn Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) đã nhanh chóng tăng lên từ mức 325 triệu đôla vào năm tài khóa 94 lên tới 502 triệu đôla vào năm tài khóa 96. Các khoản vay dự án chủ yếu tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng cơ bản (đường xá, năng lượng và thủy lợi) và các dịch vụ xã hội (y tế và giáo dục). Khoản vay SAC đầu tiên (trị giá 150 triệu đôla) đã được thông qua vào tháng 10 năm 1994. Tuy nhiên, những nỗ lực nhằm thương lượng khoản vay SAC thứ hai đã nhanh chóng bị hủy bỏ do vấn đề về các điều kiện. Một vị nhà lãnh đạo đã cho biết danh mục hàng loạt những điều kiện do Ngân hàng Thế giới và Quỹ áp đặt là “khắc nghiệt và ảnh hưởng đến quốc thể”. Tuy nhiên, nhân viên Ngân hàng Thế giới vẫn tiếp tục hỗ trợ công cuộc cải cách của Việt Nam thông qua các hoạt động hỗ trợ về quản lý kinh tế, bao gồm quản lý tài chính công, doanh nghiệp nhà nước và khu vực tư nhân. Đáng chú ý trong giai đoạn này là sự hỗ trợ đối với Cuộc điều tra Mức sống của Việt Nam (VLSS) và Báo cáo Đánh giá Đói nghèo và Chiến lược Hỗ trợ quốc gia năm 1995. Những hỗ trợ liên quan đến giải quyết đói nghèo của Ngân hàng Thế giới ở Việt Nam được coi là “mô hình tốt nhất” và đã cung cấp tiêu chuẩn cho việc nghiên cứu ảnh hưởng của phát triển đối với người nghèo.

IFC tại Việt Nam

Năm 1992 IFC bắt đầu làm việc với Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu của Việt Nam về vốn đầu tư và công nghệ của nước ngoài để chuyển dịch sang nền kinh tế theo định hướng thị trường. Khoản đầu tư đầu tiên của IFC được dành cho Khách sạn Hà Nội Sofitel Metropole vào năm 1994, sau đó là các khoản đầu tư vào các ngành cần nhiều vốn như xi măng, sản phẩm bơ sữa, thép và đường. IFC cũng giúp tư vấn và hỗ trợ Việt Nam thành lập sở giao dịch chứng khoán đầu tiên và chương trình cổ phần hóa của Việt Nam.

Năm 1997 IFC chính thức mở văn phòng ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Cũng trong cùng năm đó, IFC thành lập Chương trình phát triển Dự án Mê Kông (MPDF) nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn đang có khả năng hoạt động thương mại ở Việt Nam, Căm-pu-chia và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. IFC (cùng với Bộ Kế hoạch Đầu tư và Ngân hàng Thế giới) thành lập Diễn đàn Kinh doanh Việt Nam, lần đầu tiên được tổ chức năm 1998, nhằm hỗ trợ cho các cuộc đối thoại công khai và cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam

Còn tiếp

Vào đầu những năm 2000, IFC đóng vai trò tiên phong trong việc phát triển các ngân hàng cổ phần tư nhân đang trong giai đoạn phát triển sơ khai ở Việt Nam. Gần đây hơn, IFC đã mở rộng chương trình tài chính thương mại nhằm đóng góp vào việc duy trì sự lưu thông thương mại trong giai đoạn nguồn vốn khan hiếm. IFC cũng đã đầu tư vào Vietinbank, một trong những ngân hàng nhà nước lớn nhất được cổ phần hóa của Việt Nam.

Những khoản đầu tư và dịch vụ tư vấn của IFC giờ đây đã và đang đồng hành chặt chẽ với Chiến lược Đối tác quốc gia của Nhóm Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Chiến lược hiện nay của IFC nhằm giảm đói nghèo bao gồm ba trụ cột chính: tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện và hỗ trợ tăng trưởng bền vững về môi trường và xã hội.

Đến nay IFC đã đầu tư 998 triệu đôla vào 35 công ty tại Việt Nam, bao gồm 216 triệu đôla huy động từ những khoản vay liên hiệp. Danh mục đầu tư đáng kể hiện nay của IFC lên tới 571 triệu đôla. Khởi đầu với chỉ một nhóm nhân viên vào năm 1997, IFC hiện nay đã có 60 người làm việc trong lĩnh vực đầu tư và dịch vụ tư vấn tại Việt Nam.

Một chương mới trong chương trình Việt Nam của Ngân hàng Thế giới đã được mở ra cùng với quyết định chuyển Giám đốc Quốc gia tới làm việc tại Hà Nội vào tháng 09 năm 1997. Việc này đã dẫn tới một loạt các sáng kiến mới về quan hệ đối tác đã diễn ra song song và thậm chí đã dẫn tới các cải cách trên toàn Ngân hàng. Không ở đâu có thể tìm thấy sự thí điểm tốt hơn cho Khung Phát triển Toàn diện (Khung phát triển toàn diện mới) và Văn bản Chiến lược Giảm đói nghèo (PRSP) như ở Việt Nam. Để giải quyết những quan ngại của Chính phủ và các nhà tài trợ, PRSP đã được đổi tên thành Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (CPRGS) và một chương mới về cơ sở hạ tầng trên phạm vi rộng đã được thêm vào chiến lược. Những điều chỉnh mang tính địa phương này đã báo hiệu những chuyển dịch tương tự trong Ngân hàng vào giữa những năm 2000 nhằm đưa vấn đề tăng trưởng và cơ sở hạ tầng quay trở lại chương trình nghị sự về đói nghèo.

CPRGS đã mang lại một khung chương trình hoạt động với sự làm chủ của quốc gia, và điều đó đã tăng cường công tác điều phối của các nhà tài trợ. Các nhóm làm việc và các nhóm quan hệ đối tác hoạt động trong khuôn khổ CG đã được hình thành xung quanh những mục tiêu chính và các mảng ngành trong CPRGS. Quá trình làm việc của Hội nghị các nhà tư vấn đã tiếp tục tiến triển cùng với mô hình đối tác mới với Chính phủ và Ngân hàng đồng chủ trì các hội nghị CG và các hội nghị CG giữa kỳ được tổ chức ở một địa phương ngoài Hà Nội. Thành phần tham gia CG được mở rộng tới đại diện các tổ chức xã dân sự. Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thường niên gắn liền với CG được tổ chức lần đầu tiên vào năm 1998.

Sự khác biệt trong vấn đề điều chỉnh các khoản vay cuối cùng đã được xóa bỏ sau khi khoản vay Tín dụng Giảm nghèo (PRSC) đầu tiên được thông qua vào tháng 05 năm 2001.² Một loạt các chương trình

² IMF cung cấp một Dự án xóa đói nghèo và tăng trưởng (PRGF) song song nhưng đã bị đình chỉ năm 2002 (và đã chính thức hết hiệu lực vào năm 2004) khi Việt Nam từ chối chấp nhận những điều kiện mới về việc tiết lộ những báo cáo tài chính của Ngân hàng nhà nước.

PRCS sau đó (đến nay đã có chín) đã được thông qua dựa trên tiến trình thực hiện nhóm chỉ tiêu hoạt động đã được thống nhất và có liên quan mật thiết tới chiến lược giảm đói nghèo của Chính phủ. Trong khi các khoản cho vay PRSC đã dần dần mở rộng độ bao phủ ngành, thì số lượng các hành động khởi động lại giảm. Sự hỗ trợ của Ngân hàng và các nhà tài trợ khác được gắn liền với quá trình đánh giá kết quả cuối cùng và quyết định của Chính phủ Việt Nam về tốc độ thực hiện các dự án trong các lĩnh vực chính sách đặc biệt. Cách tiếp cận linh hoạt này đã tạo điều kiện cho các cuộc đối thoại được tổ chức rộng hơn trước, dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau.

Một cái giá phải trả khi Ngân hàng tập trung vào những cuộc đối thoại chính sách cao cấp và cách tiếp cận theo quan hệ đối tác đó là việc giảm sự chú ý đến công tác duy trì các hoạt động liên tục của dự án. Các khoản cam kết cho dự án đã giảm từ đỉnh cao 502 triệu đôla trong năm tài khóa 96 xuống còn 286 triệu đôla trong năm tài khóa 2000. Việc thực hiện dự án cũng ngày càng đáng lo ngại. Tỷ lệ giải ngân của các dự án đầu tư đã lên tới 22% trong năm tài khóa 98, nhưng lại giảm xuống 17% trong năm tài khóa 99 và 12% trong năm 2000. Không chỉ có Ngân hàng Thế giới gặp phải những vấn đề khó khăn về thực hiện dự án, và điều đó đã dẫn tới hoạt động Kiểm điểm chung tình hình thực hiện dự án với ADB và JBIC vào tháng 07 năm 1999. Tiếp sau đó là Chương trình Hành động Nâng cao Hoạt động Thực hiện Danh mục Dự án, đã được khẳng định bằng một hội nghị với các nhà lãnh đạo Chính phủ Việt Nam vào tháng 04 năm 2000. Tháng 05 năm 2002, Việt Nam trở thành nước thí điểm về tiến hành hài hòa các thủ tục (giữa Ngân hàng Thế giới, ADB và JBIC).

Từ năm 2003 đến năm 2007, Giám đốc Quốc gia mới của Ngân hàng đã chú trọng vào việc thiết lập lại hoạt động liên tục của dự án và nâng cao việc thực hiện dự án. Tổng số cam kết đã tăng lên tới 768 triệu đôla trong năm tài khóa 2006, làm cho Việt Nam (lúc bấy giờ) trở thành nước nhận được IDA lớn nhất trên thế giới.³ Tuy nhiên, việc thực hiện dự án lại cho thấy nhiều khó khăn cần phải giải quyết hơn, ví dụ như những vấn đề mang tính hệ thống liên quan tới thủ tục giải ngân, những chậm trễ trong đấu thầu mua sắm và tái định cư và các yếu kém trong quản lý tài chính và hợp đồng. Kết quả là việc giải ngân vẫn tiếp tục chậm chễ hơn mong đợi.

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP) giai đoạn 2006-2010 được công nhận là sự tiếp nối của CPRGS. Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ đã hoạt động ổn định và đều đặn và đã giải quyết được nhiều vấn đề gây tranh cãi thông qua công tác tham vấn từ trước. Các Báo cáo Phát triển Việt Nam hàng năm do Ngân hàng Thế giới nắm vai trò chủ đạo và có các nhà tài trợ khác cùng tham gia chuẩn bị và một ủy ban của Việt Nam thẩm định. Các báo cáo này đã cung cấp một phương tiện hữu ích để nâng cao sự hiểu biết chung về chương trình nghị sự chính sách. Công tác phân tích của Ngân hàng cũng giúp đặt nền móng cho các luật mới được thông qua (ví dụ luật doanh nghiệp năm 2005) và hình thành nên cách tiếp cận của Việt Nam để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007.

Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển nhanh chóng với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế bình quân vào khoảng 7,6% từ năm 1994 đến năm 2007. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã thay đổi từ một trong những quốc gia

³ Việt Nam hiện là nước nhận IDA lớn thứ hai sau Ấn Độ

nghèo nhất thế giới trở thành một quốc gia gần đạt tới mức thu nhập trung bình. Tỷ lệ đói nghèo giảm mạnh (từ 58% xuống 16%), và Việt Nam đã đi đúng hướng để nhằm đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG). Nhưng những đám mây bão tố đã đến: các dòng vốn ồ ạt chảy vào cuối năm 2007 và đầu năm 2008 đã gây nên các bong bóng giá bất động sản và sau đó cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động đến các đơn hàng xuất khẩu từ cuối năm 2008 và đầu năm 2009. Đối mặt với sự tuột dốc này, Chính phủ đã phải chèo chống để giữ ổn định vĩ mô. Song niềm tin của các nhà đầu tư đã bị xói mòn thêm do thiếu sự minh bạch trong quá trình thiết lập chính sách.

Cùng lúc đó, Ngân hàng Thế giới cũng phải đối mặt với thách thức riêng của mình do những thay đổi thường xuyên và những khoảng trống trong đội ngũ lãnh đạo đã tác động đến công tác lãnh đạo chương trình Việt Nam trong hai năm đến tận tháng 04 năm 2009. Các cuộc đối thoại chính sách và các khoản vay trên cơ sở chính sách vẫn được tăng cường, nhưng sự quan tâm đến các chi tiết trong thực hiện dự án và điều phối tài trợ trong giai đoạn này lại ít đi. Và cũng vì Việt Nam đang tiến gần tới mức quốc gia có thu nhập trung bình, nên các chương trình của Ngân hàng cũng phải đối mặt với nhiều thách thức hơn trong việc chuyển dịch sang nguồn của Ngân hàng quốc tế cho tái thiết và phát triển (IBRD).

Hoàn cảnh khó khăn của cả Việt Nam và chương trình của Ngân hàng đã được giải quyết trong năm vừa qua. Ngân hàng đã nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của Chính phủ về hỗ trợ thêm tài chính để khắc phục ảnh hưởng xấu của khủng hoảng tài chính thế giới. Tháng 11 năm 2009, một khoản tín dụng chính sách về Cải cách Đầu tư (DPL) trị giá 500 triệu đôla đã được thông qua và đó là khoản tín dụng IBRD đầu tiên ở Việt Nam. Tổng số tiền cho vay lên tới 2,1 tỷ đôla trong năm tài khóa 2010, bao gồm 1,4 tỷ đôla từ IDA và 0,7 tỷ đôla từ IBRD.⁴ Việc thực hiện các dự án cũng có nhiều tiến triển với tỷ lệ giải ngân các dự án đầu tư tăng từ 12,6% năm tài khóa 2008 lên tới 14,8% năm tài khóa 2009 và 18,7% năm tài khóa 2010.

Trong suốt năm 2009, Nhóm đánh giá Độc lập (IEG) đã nghiệm thu 34 dự án hoàn thành ở Việt Nam, và tất cả đều được đánh giá là “hài lòng” về khía cạnh phục vụ cho quá trình phát triển. Đây là một kết quả vượt bậc so với bất cứ tiêu chuẩn đánh giá nào. Tuy nhiên, một số dự án trong danh mục hiện nay có thể sẽ bị đánh giá là không hài lòng. Vấn đề thực hiện dự án vẫn là thách thức chính không chỉ đối với Ngân hàng Thế giới mà với cả chương trình đầu tư công.

Trong khi Việt Nam đã tránh được một cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và GDP đã tăng trưởng trở lại ở mức 6-7% vào năm 2010, việc tiếp tục cải cách vĩ mô vẫn được xem như là điều kiện tiên quyết để đạt được tăng trưởng bền vững. Lạm phát (khoảng 10%) vẫn cao hơn các nước Đông Á khác và trong những tháng gần đây tỷ lệ này còn tăng cao hơn. Tiền Việt Nam Đồng ngày càng yếu hơn so với các loại tiền tệ khác trong khu vực. Theo báo cáo Điểm lại mới nhất của Ngân hàng Thế giới, Chính phủ Việt Nam cần đưa ra một “thông điệp rõ ràng và nhất quán” về cam kết đảm bảo ổn định vĩ mô trong giai đoạn tới. Sau đó là những hành động về chính sách và thường xuyên công khai các thông tin quan

⁴ Tổng số cam kết của CG cho năm 2010 đã lên tới 8 tỷ đôla (so với 5 tỷ đôla năm 2009), trong đó bao gồm những trợ giúp đặc biệt giúp cung cấp tài chính để Chính phủ Việt Nam đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

trọng để xây dựng niềm tin đối với các thành viên tham gia vào thị trường. Những nỗ lực gần đây nhằm nâng cao hiệu quả công việc của Ngân hàng nhà nước, thông qua luật Ngân hàng nhà nước mới được ban hành, đã thể hiện một bước tiến theo đúng hướng.

Trong thời gian trung hạn, chiến lược phát triển mới cho giai đoạn 2011-2020 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuyển dịch trọng tâm từ số lượng sang chất lượng tăng trưởng. Điều này có nghĩa là chú ý hơn đến năng suất đầu tư, khả năng tăng trưởng bền vững (có tính đến những ảnh hưởng của sự thay đổi khí hậu) và sự bao gồm tất cả các nhóm lợi ích của phát triển. Để thực hiện được điều này và để tránh được cái bẫy của việc trở thành nước thu nhập trung bình, cần phải có những bước đột phá về:

- những cải cách về thể chế nhằm cải thiện các quy định về thị trường và hành chính công
- đầu tư vào nguồn nhân lực, bao gồm việc nâng cao chất lượng giáo dục ở mọi cấp; và
- phát triển cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu của một nền kinh tế hiện đại

Trong khi chiến lược phát triển này nhận được sự đồng thuận rộng rãi thì một cuộc tranh luận mang tính xây dựng cao về việc thực hiện như thế nào cho tốt nhất vẫn đang diễn ra. Phiên họp gần đây nhất của Quốc hội đã phê phán Chính phủ trong một loạt các vấn đề kinh tế, bao gồm quản lý các doanh nghiệp nhà nước, quản lý nợ công và tính hiệu quả của các khoản đầu tư. Những cuộc tranh luận tại Quốc hội đã được phát trực tiếp trên đài truyền hình và được báo chí đưa tin rộng rãi, phần nào đó đã tạo điều kiện cho các cuộc thảo luận công khai mà chỉ mới gần đây thôi không ai nghĩ có thể xảy ra.

Chiến lược phát triển mới của Chính phủ Việt Nam đã mang lại xuất phát điểm thuận lợi cho Chiến lược Đối tác Quốc gia tiếp theo (trong năm tài khóa 2012 -2016) đang trong quá trình chuẩn bị. Những phản hồi từ các cuộc thảo luận tại Hà Nội đã cung cấp thêm những gợi ý cho vai trò của Ngân hàng Thế giới trong tương lai.

- 1. Cán bộ Chính phủ Việt nam luôn đánh giá cao vai trò của Ngân hàng trong việc mang lại khả năng tiếp cận những kiến thức về phát triển và coi đó là đóng góp quan trọng nhất của Ngân hàng.** Trọng tâm là đóng góp ý kiến chứ không phải đưa ra những lời khuyên (và tất nhiên càng không phải là các điều kiện). Các vị lãnh đạo muốn được đối thoại với những chuyên gia có trình độ chuyên môn mang tầm thế giới và có kinh nghiệm phù hợp từ các nước khác nhau. Họ đánh giá những kiến thức của Ngân hàng nằm trong các dự án cũng như công tác nghiên cứu chính sách độc lập của Ngân hàng. Họ cũng thẳng thắn cho biết rằng họ sẽ còn có nhiều đòi hỏi khắt khe hơn trong tương lai khi đất nước phải đối mặt với nhiều thách thức phát triển phức tạp hơn, khi năng lực của chính họ đã được nâng cao hơn, và khi việc tiếp cận các nguồn kiến thức khác sẽ dễ dàng hơn. Điều này sẽ là một thách thức đối với Ngân hàng, vì ngân sách hoạt động tại Việt nam sẽ phải dùng nhiều hơn vào công tác giám sát thực hiện dự án. Cho đến nay, các quỹ ủy thác đã giúp Ngân hàng lấp chỗ trống. Nhưng việc duy trì sự hỗ trợ từ các quỹ ủy thác vào các hoạt động phân tích và đảm bảo rằng quỹ được phân bổ hợp lý đến các lĩnh vực ưu tiên sẽ không phải là những công việc dễ dàng trong những năm sắp tới.

2. **Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình và việc tiếp cận với IBRD cần phải được thực hiện một cách cẩn thận.** Cũng giống như tất cả các nước đang trong quá trình chuyển dịch này, các lãnh đạo trong Chính phủ đều lo lắng về việc có được tiếp tục nhận được IDA hay không và làm thế nào để sử dụng nguồn IBRD một cách tốt nhất. Đây chủ yếu là vấn đề quản lý ngân sách toàn diện: mức thâm hụt tài chính, các nguồn tài chính thay thế và các ưu tiên trong chi tiêu. So với các nguồn cho vay thương mại mà Việt nam có thể tiếp cận được, thì cả IDA và IBRD vẫn đều là những lựa chọn tài chính hấp dẫn. Tuy nhiên, các quan chức Chính phủ vẫn đang thảo luận về cách thức tốt nhất để phân bổ các nguồn này cho các ngành, chương trình và khu vực. Việt Nam rất có thể sẽ lựa chọn sự kết hợp giữa các khoản hỗ trợ ngân sách và các khoản cho vay theo dự án, và vì thế việc thực thi dự án vẫn là một vấn đề chính. Các chương trình nghị sự của các năm tới cần phải đề cao những nỗ lực chung nhằm tháo gỡ các vướng mắc hiện đang gặp phải (như các ban quản lý dự án, các biện pháp bảo vệ môi trường và xã hội, vấn đề bồi thường, v.v...). Ngân hàng cũng sẽ phải kiểm tra lại mô hình cho vay để có thể giải ngân nhiều loại quỹ cho nhiều chương trình hơn, đặc biệt là các chương trình có liên quan mật thiết với các ưu tiên ngành của Chính phủ và các chương trình cải cách chính sách.
3. **Đây là thời gian thích hợp để đánh giá lại và thiết lập lại quá trình hoạt động của Hội nghị Nhóm tư vấn Các nhà tài trợ cho Việt nam (CG).** Quá trình tiến hành CG đã được thực hiện rất lâu và không ai muốn có những thay đổi lớn cho quá trình này. Một khi được tổ chức tốt, Hội nghị trở thành một diễn đàn hiệu quả và hữu ích để trao đổi ý kiến, quan điểm về một loạt các vấn đề phát triển. Tuy nhiên, có thể đây là thời điểm tốt để có một cái nhìn khác về hoạt động của CG – trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển dịch sang thành một nước có thu nhập trung bình và vai trò của một số nhà tài trợ song phương đang suy giảm. Các nguồn tài chính sẽ có thể mang tính tập trung hơn, còn các chương trình nghị sự về phát triển lại có thể trở nên phức tạp hơn. Và những diễn đàn khác, bao gồm cả các kỳ họp Quốc hội, cũng sẽ ngày càng đề cập nhiều hơn đến các vấn đề tương tự. Nhìn chung, chúng ta cần hướng về vai trò tương lai của viện trợ ở Việt Nam. Điều này đòi hỏi sự xem xét cả tiến độ đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) (theo nghị trình của các nước có thu nhập thấp) và việc cải thiện môi trường kinh doanh (theo nghị trình của các nước có thu nhập trung bình). Từ cả hai khía cạnh này, việc một vài nhà tài trợ song phương quyết định rút dần viện trợ ra khỏi Việt nam có thể là hơi vội vã.

VIỆT NAM VÀ NGÂN HÀNG THẾ GIỚI MỐI QUAN HỆ ĐỐI TÁC MẠNH MẼ VÀ BỀN LÂU⁵

Bản lược sử⁶

-
- ⁵ Đây là bản tóm tắt lịch sử của chương trình Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Trong khi có một số sự kiện lịch sử và chỉ số phát triển được đưa vào để giải thích văn cảnh, nhưng với những ai muốn tìm hiểu thêm về lịch sử Việt Nam gần đây xin hãy tìm đọc trong phần tài liệu tham khảo (ví dụ như Lamb 2002, Hayton 2010 and Gainsborough 2010). Các Báo cáo Phát triển Việt Nam của Ngân hàng Thế giới cũng cung cấp những thông tin hữu ích về những vấn đề phát triển của Việt Nam.
- ⁶ Các nguồn được in nghiêng có thể được lấy từ tài liệu tham khảo đính kèm (bao gồm tác giả hoặc tiêu đề kèm ngày tháng) hoặc từ các cuộc phỏng vấn (kèm tên nhưng không có ngày tháng).

1976-1985: BÌNH MINH ẢO

- Miền Bắc Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký kết Hiệp định ngừng bắn Pari vào ngày 27 tháng 01 năm 1973. Miền nam Việt Nam đầu hàng Miền Bắc vào tháng 04 năm 1975.
 - Những trao đổi không chính thức với Ngân hàng Thế giới được bắt đầu vào năm 1975 giữa Bernie Bell (lúc đó là Phó Chủ tịch của Ngân hàng Thế giới tại khu vực Đông Á) và đoàn đại biểu của Việt Nam tại Pari bên lề cuộc họp của Hội nghị Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ tại Hàn Quốc (*Babson*).
- Ngày 02 tháng 07 năm 1976, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (SRV) chính thức được thành lập với tư cách là một nước độc lập thống nhất và đã có được quan hệ thành viên với Ngân hàng Thế giới.
 - Kể từ năm 1976, SRV đã thay thế vị trí mà trước đây là của Cộng hòa (miền nam) Việt Nam (RV).
 - Ngày 15 tháng 09 năm 1976, một quyết định chính thức đã được đưa ra tại IMF, nhưng không có một sự kiện nào như thế được ghi lại tại Ngân hàng Thế giới (*Buhler 2001*).
- Đoàn đại biểu đầu tiên của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đến thăm Washington vào tháng 10 năm 1976 và đã gặp Chủ tịch Ngân hàng Thế giới McNamara (trước đó là Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ)
 - Ông Lê Văn Châu là một thành viên trong đoàn đại biểu mang tính lịch sử này. Cả hai bên đã đồng ý tập trung vào các vấn đề của tương lai chứ không phải quá khứ.
 - McNamara rất quan tâm đến việc hỗ trợ Việt Nam mặc dù có sự phản đối từ Nghị viện Hoa Kỳ và những đe dọa đối với IDA (*Lim*).⁷
- Phái đoàn kinh tế đầu tiên đến thăm Việt Nam vào tháng 01 và 02 năm 1977⁸
 - Tháng 08 năm 1977 một bản Báo cáo Giới thiệu Kinh tế đã được xuất bản
 - Một tín hiệu quan trọng cho thấy Ngân hàng có thể làm việc với một nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á và đặt nền tảng cho quá trình làm việc với Trung Quốc trong những năm tiếp sau (*Lim*).
 - Bản báo cáo miêu tả tác động của 30 năm chiến tranh. Thu nhập bình quân đầu người duy trì dai dẳng ở mức 150USD trong 15 năm. Nhìn lại kế hoạch 5 năm 1976-80 và ước tính nhu cầu viện trợ cho năm 1977 (1 tỷ đôla).

⁷ Robert McNamara đến thăm Hà Nội vào tháng 11 năm 1995, dưới sự bảo trợ của Ủy ban Quan hệ Quốc tế, nhằm trao đổi quan điểm với Đại tướng Giáp về sự kiện Vịnh Bắc bộ. Ông đã tới Văn phòng của Ngân hàng và thể hiện sự quan tâm mạnh mẽ đến chương trình của Ngân hàng tại VN và đã chụp một tấm ảnh tập thể với cán bộ của Ngân hàng. (*Babson*).

⁸ Năm 1959 đã có một phái đoàn kinh tế đến Cộng hòa Miền nam Việt nam. Họ đưa ra kết luận rằng Cộng hòa Miền nam Việt nam đang quá phụ thuộc vào viện trợ của nước ngoài nên không thể thông qua một khoản vay IBRD nào, và ngày đó thì chưa có IDA (*CAE 2001*). Phái đoàn do Ed Hawkins dẫn đầu và Ed Lim là phó đoàn. Ed Lim sau đó đã sang mở Văn phòng của Ngân hàng tại Trung Quốc.

- Quá trình phát triển phụ thuộc vào “sự tiến hóa của hệ thống quản lý và kế hoạch hiệu quả” và “khả năng hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật từ nước ngoài”.
- Tháng 08 năm 1978, khoản tín dụng IDA đầu tiên cho Dự án Thủy lợi Dầu Tiếng đã được thông qua.
 - 60 triệu đôla đầu tư cho việc xây dựng đập ở Sông Sài Gòn và hệ thống thủy lợi cho 14.000 ha (lúa và hoa màu).
 - Công việc xây dựng chính đã cơ bản hoàn thành vào năm 1986 nhưng mang lại ít lợi ích hơn dự đoán. Công tác chuẩn bị đã được gấp rút thực hiện và dự án cần thêm hỗ trợ kỹ thuật cho việc “lên kế hoạch, thiết kế, kỹ thuật, đấu thầu mua sắm và xây dựng” (PCR 1989).
- Tháng 12 năm 1978, Việt Nam bắt đầu can dự vào Căm-pu-chia. Mỹ ban hành cấm vận đối với Việt Nam và đã nhận được sự ủng hộ của nhiều nước Phương Tây và Châu Á.
 - Ngân hàng Thế giới đã cảnh báo rằng những căng thẳng với Căm-pu-chia có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới. Lãnh đạo Ngân hàng nhà nước trả lời: “Các ngài có thể thấy rằng chúng tôi vẫn chưa hoàn thành chương trình tái thiết đất nước, làm sao chúng tôi có thể đi xâm lược nước khác?” Nhưng rõ ràng là những quan điểm khác đã chiến thắng. Ngày hôm sau Việt Nam đã bắt đầu sự can dự ở Căm-pu-chia và Ngân hàng đã đình chỉ những phái đoàn cao cấp và những hoạt động mới ở Việt Nam trong vòng một thập kỷ (Lim).

1986-1996: SỰ KHỞI ĐẦU MỚI

- Việt Nam bắt đầu tiến hành công cuộc Đổi mới vào năm 1986
 - Theo đúng từ ngữ thì đây là công cuộc nhằm “thay đổi sang một cái gì đó mới” nhưng thường được dịch là “đổi mới”.
 - Ban đầu sự thay đổi diễn ra chậm chạp do phải xây dựng sự đồng thuận liên quan đến việc vận dụng cơ chế thị trường theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa. Chỉ có sự thỏa hiệp chứ không có đảo chính và không có tranh cãi công khai (Rama 2008).
 - Quá trình cải cách đã bắt đầu sớm hơn dự đoán do có việc “xé rào”: bẻ cong những quy luật để miễn là đạt được công việc hiệu quả. Học hỏi từ những thay đổi nhanh chóng ở Liên bang Xô Viết và Trung Quốc cũng như từ kinh nghiệm của các nước châu Á khác, nhưng không bị áp lực từ phía ngoài (Rama 2008).
 - Tốc độ cải cách diễn ra nhanh hơn vào năm 1989.
- Việt Nam thiết lập lại quan hệ với Ngân hàng Thế giới vào năm 1987.
 - Ngân hàng đã “nắm tay” chúng tôi khi chúng tôi quay trở lại hòa nhập cùng nền kinh tế thế giới (Trần Xuân Giá). Ngài chủ tịch Conable đã rất ủng hộ chúng tôi (Lê Văn Châu).

- Nhằm đáp ứng yêu cầu của Việt Nam về việc khôi phục lại các khoản cho vay vào năm 1987, Ngân hàng đã cử một phái đoàn kinh tế nhỏ đến Việt Nam vào năm 1988 để tìm hiểu về công cuộc Đổi Mới. Đội ngũ nhân viên của Ngân hàng đã giúp tổ chức các khóa EDI và hỗ trợ về mặt hành chính các dự án của UNDP, bao gồm cả những nghiên cứu ngành và hỗ trợ kỹ thuật để giúp đỡ công cuộc cải cách (CAE 2001).
 - Sau đó đã có một loạt 3 báo cáo kinh tế và 4 báo cáo về ngành năng lượng, giao thông, y tế và tài chính từ giữa năm 1990 và 1993.⁹ Những bản báo cáo này đã được phía Việt Nam đón nhận một cách nhiệt tình và chúng đã có tác động lên giai đoạn hai của công cuộc đổi mới (Lê Văn Châu).
 - Ngân hàng cũng giúp các nhà lãnh đạo Việt Nam được tiếp cận và học hỏi kinh nghiệm của các nước khác. Ví dụ tại một hội thảo chính sách cao cấp diễn ra ở Kuala Lumpur các nhà lãnh đạo Việt Nam đã có thể trao đổi quan điểm với các vị danh nhân trong khu vực, như Mahathir (Malaysia), Widjojo (Indonesia) và Virata (Philippines). (*Dollar*)
 - Khoảng cách về ý thức hệ giữa Việt Nam và Ngân hàng cho thấy rằng cả hai bên đều cần phải linh hoạt và sẵn sàng đón nhận những ý kiến, quan điểm mới.
 - Trong khi lệnh cấm vận đối với các dự án mới làm cho người ta nản lòng, thì “khoảng cách để thở” này giúp cho hai bên hiểu nhau và tập trung vào những vấn đề lớn không bị áp lực và không phải chịu các thủ tục cho vay (CAE 2001).
- Việc chấm dứt sự can dự tại Cẩm-pu-chia vào tháng 9 năm 1989 đã mở cửa cho những nguồn cho vay mới từ Ngân hàng Thế giới vào Việt Nam.
- Từ năm 1991, lãnh đạo cao cấp của Ngân hàng đã tăng cường các cuộc trao đổi với các nhà lãnh đạo Việt Nam.
 - Nhu cầu then chốt của Việt Nam lúc ấy là giải quyết các khoản nợ (221 triệu đô la) với Quỹ Tiền tệ Quốc tế và việc đó đã được hoàn thành vào tháng 09 năm 1993 cùng với khoản vay bắc cầu từ các ngân hàng thương mại.¹⁰
 - Cũng trong tháng 09 năm 1993, Hoa Kỳ đã cho phép các doanh nghiệp của mình được đấu thầu các dự án phát triển do các tổ chức tài chính quốc tế cung cấp tài chính (mặc dù tình trạng cấm vận vẫn còn chính thức tồn tại đến tận tháng 02 năm 1994).

⁹ Phái đoàn kinh tế đầu tiên do Gerhard Pohl dẫn đầu đã đến thăm Việt Nam vào tháng 08 – 09 năm 1989 và trong chuyến này David Dollar đã đảm nhiệm những công việc chính. Bản báo cáo của hai ông về Việt Nam: Ổn định và Cải cách Cơ cấu đã được xuất bản vào tháng 04 năm 1990. Sau đó David Dollar đã làm chủ biên ba bản báo cáo kinh tế tiếp theo về Việt Nam: Tái cơ cấu Tài Chính Công và Doanh nghiệp Nhà nước (tháng 04, 1992), Việt Nam: Chuyển dịch sang nền kinh tế Thị trường (tháng 09, 1993) và Việt Nam: Quản lý khu vực kinh tế công và khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân (tháng 09, 1994). Người Việt Nam thường nói đùa rằng trong giai đoạn này họ chỉ nhận được “một đô la” từ Ngân hàng Thế giới, đó là: David Dollar!

¹⁰ Việt Nam cũng đã thu xếp xong các khoản nợ chính thức của mình thông qua Câu lạc bộ Pari, các khoản nợ riêng thông qua Câu lạc bộ London và khoản nợ bằng tiền rúp với Nga. Ngân hàng đã hỗ trợ IMF trong Câu lạc bộ Pari và tài trợ cho các nhà tư vấn tài chính trong nhóm thương lượng của Ngân hàng Nhà nước đến Câu lạc bộ London và tham gia vào các chuyển làm việc tới các nước vận động hỗ trợ giải quyết nợ (Babson).

- Tháng 10 năm 1993 vòng vay đầu đã được thông qua dành cho các dự án Giáo dục Tiểu học (70 triệu đôla) và Cải tạo đường cao tốc (158,5 triệu đôla). Tổng số vốn vay trong năm tài khóa 1994 đạt 325 triệu đôla.
- Nền tảng vững chắc có được từ các nghiên cứu ngành hoàn thành từ năm 1990 đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông qua các khoản vay.

■ Ngân hàng Thế giới nhanh chóng dẫn đầu trong hoạt động điều phối tài trợ

- UNDP và Ngân hàng Thế giới (Cal Madavo) đã đồng tổ chức hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam đầu tiên vào ngày 9-10 tháng 11, 1993 tại Pari.
- Cán bộ Ngân hàng đã giúp Việt Nam chuẩn bị hồ sơ yêu cầu viện trợ. Hội nghị đã cam kết cho Việt Nam vay 1,8 triệu đôla.
- Ngân hàng Thế giới và UNDP cũng tổ chức các cuộc họp các nhà tài trợ hàng tháng ở Hà Nội, và nhiều nhà tài trợ khác nhau cũng tạo điều kiện cho các cán bộ Chính phủ tổ chức các cuộc họp theo từng ngành.
- Hội nghị Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ (CG) đầu tiên cho Việt Nam do Ngân hàng Thế giới tổ chức đã diễn ra tại Pari vào tháng 11 năm 1994.
- Theo sáng kiến của Ngân hàng, đại diện của cộng đồng phi Chính phủ (Oxfam Ailen) đã được mời tới dự Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ lần thứ hai vào năm 1995 và đã có bài phát biểu đại diện cho cộng đồng các tổ chức phi Chính phủ.
- Năm 1997, đáp ứng theo đề xuất của Việt Nam, Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ đã được chuyển về tổ chức tại Hà Nội, tạo tiền lệ cho việc các CG tổ chức ngay tại nước trụ sở và nhanh chóng được các nước khác làm theo.

■ Ngân hàng Thế giới khai trương trụ sở tại Hà Nội vào tháng 5 năm 1994.

- Brad Babson là người Đại diện Thường trú đầu tiên.¹¹
- Văn phòng đầu tiên của Ngân hàng là 2 phòng trong một khách sạn và có 7 nhân viên. Một số nhân viên ở trong nước được tuyển trong giai đoạn này vẫn còn đang làm việc cho Ngân hàng và họ vẫn còn nhớ rõ sự hào hứng và tâm huyết của những ngày đầu làm việc ấy.
- Văn phòng Ngân hàng chuyển đến một tòa nhà của Pháp (54 phố Trần Phú) vào năm 1995¹² và sau đó

¹¹ Brad đã bắt đầu nghiên cứu về Việt Nam khi ông làm lãnh đạo Ban Giáo dục, Y tế và Dân số tại Đông Á sau cuộc tái cơ cấu tổ chức năm 1987. Tháng 01, 1992 ông chuyển đến Băng-cốc để quản lý Văn phòng Khu vực tại Băng-cốc và tại đây ông tiếp tục nghiên cứu về Việt Nam cho đến khi chuyển đến Hà Nội làm việc vào tháng 05, 1994.

¹² Vị trí đặc địa này đã bị Đại sứ quán Hoa Kỳ từ chối vì nó bị kẹp giữa Đại sứ quán Triều Tiên và Iran. Nó đã thu hút rất nhiều sự chú ý của người dân địa phương (kể cả những cặp đôi đến chụp ảnh cưới) vì nó là một trong số ít những tòa biệt thự cổ không có rào chắn đằng trước. Nó cũng rất tiện nghi vì chỉ cách nhà ở của Giám đốc Quốc gia có hai nhà (*Babson*).

chuyển đến vị trí hiện tại tại phố Lý Thái Tổ (gần Nhà hát lớn) vào tháng 06 năm 2000.¹³

- Văn phòng Ngân hàng ở Hà Nội hiện nay có đội ngũ nhân viên gồm 130 người, bao gồm 28 nhân viên quốc tế và 3 vị trí do các quỹ ủy thác tài trợ. Công tác quản lý đã căn bản được phân quyền cho văn phòng tại Hà Nội sau khi Giám đốc Quốc gia chuyển đến làm việc tại Việt Nam vào năm 1997.
- IFC cũng giúp đỡ Việt Nam trong những nỗ lực nhằm thu hút đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ
- IFC bắt đầu làm việc với Việt Nam vào năm 1992.
 - Năm 1994 khoản đầu tư đầu tiên vào Khách sạn Hà Nội Sofitel Metropole đã được thông qua. Sau đó là một loạt các khoản đầu tư vào các ngành cần nhiều vốn như xi măng, sản phẩm bơ sữa, thép và đường.
 - IFC cũng giúp đỡ tư vấn và hỗ trợ trong việc thành lập sở giao dịch chứng khoán đầu tiên của Việt Nam và chương trình cổ phần hóa.
 - Năm 1997 IFC mở các văn phòng ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
 - Sự phát triển tiếp theo của chiến lược IFC ở Việt Nam và việc cung cấp các khoản đầu tư và dịch vụ tư vấn được tóm tắt trong Hộp thông tin 1.
- Chiến lược hỗ trợ Quốc gia (CAS) của nhóm Ngân hàng Thế giới cho năm tài khóa 95-97 (tháng 09 năm 1994) có năm yếu tố chính:¹⁴
- Những khoản vay cho việc điều chỉnh cơ cấu nhằm hỗ trợ Việt Nam chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường thông qua một chương trình cải cách được hoạch định kỹ lưỡng với một lộ trình rõ ràng để thực thi các biện pháp quan trọng.
 - Hỗ trợ Việt Nam xây dựng những thể chế cần thiết của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích và hỗ trợ kỹ thuật, với trọng tâm vào cơ sở hạ tầng pháp lý và hệ thống tài chính.
 - Một chương trình cho vay IDA cơ bản trị giá 330-420 triệu đôla một năm, với các khoản vay dự án tập trung vào cơ sở hạ tầng, phát triển nông thôn và nguồn nhân lực.
 - Tập trung nỗ lực vào việc giảm đói nghèo thông qua các dự án hỗ trợ phát triển nông thôn và nguồn nhân lực.
 - Hỗ trợ chương trình bảo vệ môi trường của Chính phủ bằng cách tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và các dự án.

¹³ Thay đổi theo thời gian, Trung tâm thông tin phát triển ở tầng trệt đã được chuyển lên tầng 2 và tầng dưới là các cửa hàng bán đồ của các hãng thời trang cao cấp (Gucci và Milano) Vào cuối tuần nhiều cặp đôi vẫn thường chụp ảnh ở bên ngoài tòa nhà.

¹⁴ Vào tháng 06 năm 1993, Chiến lược Quốc gia đầu tiên đã được chuẩn bị (CAE 2001), nhưng hiện không tìm được bản lưu của tài liệu này,

Hộp 1: IFC Ở VIỆT NAM

IFC là bộ phận làm việc với khu vực tư nhân của Nhóm Ngân hàng Thế giới. IFC thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững ở các nước đang phát triển thông qua việc đầu tư tài chính vào khu vực tư nhân, huy động vốn ở các thị trường tài chính quốc tế và cung cấp dịch vụ tư vấn cho các ngành kinh doanh và các Chính phủ.

IFC bắt đầu làm việc với Việt Nam vào năm 1992 nhằm đáp ứng nhu cầu của Việt Nam về vốn đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ để chuyển dịch sang nền kinh tế theo định hướng thị trường. Năm 1994 IFC đầu tư khoản vốn đầu tiên vào Khách sạn Hà Nội Sofitel Metropol. Sau đó là các khoản đầu tư vào các ngành cần nhiều vốn như xi măng, sản phẩm bơ sữa, thép và đường nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa ngày càng tăng nhanh và cũng là phù hợp với các nguồn tài nguyên của Việt Nam. IFC cũng giúp tư vấn và hỗ trợ Việt Nam trong việc thành lập sở giao dịch chứng khoán đầu tiên và chương trình cổ phần hóa.

Năm 1997, IFC chính thức mở văn phòng ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Wolfgang Bertelsmeier được chỉ định là Đại diện Thường trú đầu tiên của IFC ở Việt Nam. Ông đã giúp quản lý danh mục đầu tư đầu tiên trong suốt những năm khó khăn của giai đoạn Khủng hoảng Tài chính ở Châu Á và thành lập Diễn đàn Kinh doanh Việt Nam (VBF), mà hiện nay diễn đàn này là một phương tiện quan trọng để tổ chức các cuộc đối thoại chính sách giữa Chính phủ, khu vực tư nhân và cộng đồng các nhà tài trợ. Thomas Davenport được chỉ định là Giám đốc đầu tiên của Chương trình phát triển Dự án Mê Kông (MPDF). Ông đã có công trong việc thành lập tổ chức và quản lý nhiệm kỳ năm năm đầu tiên của chương trình này từ 1997 – 2002.

MPDF đã được khởi động vào năm 1997 với mục đích ban đầu là hỗ trợ sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân mới được hình thành thông qua việc đẩy mạnh thương mại của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) còn có khả năng hoạt động ở Việt Nam, Căm-pu-chia và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Dự án đã giúp các SME bảo đảm được nguồn vốn đầu tư dài hạn từ phía ngoài để đầu tư vào các dự án khả thi, tăng cường hiệu quả hoạt động thông qua việc giải quyết các nhu cầu phi tài chính và phát triển các tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ cho các SME. Trong suốt chu kỳ năm năm đầu tiên (1997-2002), MPDF đã hoàn thành 96 dự án tư vấn tài chính, 13 dự án hỗ trợ kỹ thuật và giúp huy động vốn lên tới hơn 58 triệu đôla cho các SME. Dự án cũng đã phát triển một chương trình đào tạo quản lý hiệu quả và hướng những người học tới khả năng trở thành các giám đốc của SME. Chương trình này đã đào tạo cho gần 1000 công ty ở Việt Nam.

IFC cùng với Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) cùng điều phối Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF). Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng Thế giới, Giám đốc Khu vực của IFC và một Phó Thủ tướng hoặc Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng chủ trì Diễn đàn. Từ khi được bắt đầu tổ chức năm 1998, VBF đã trở thành phương tiện cực kỳ hiệu quả cho các cuộc đối thoại công khai, đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam.

VBF xuất hiện như một nhu cầu tất yếu nhằm đối phó với sự suy thoái về đầu tư nước ngoài ở Việt Nam và cuộc khủng hoảng tài chính ở Châu Á năm 1997. Diễn đàn Khu vực tư nhân (PSF) do IFC chủ trì đầu tiên đã diễn ra ở Hà Nội, ngay trước khi cuộc họp của CG bắt đầu vào tháng 12 năm 1998. Tại đây đã đạt được sự đồng thuận đối với các yếu tố chủ yếu của Diễn đàn và đến ngày nay vẫn còn tiếp tục được duy trì.

Còn tiếp

Vào đầu những năm 2000, IFC đã đóng vai trò tiên phong trong việc phát triển các ngân hàng cổ phần tư nhân lúc ấy đang ở giai đoạn phát triển sơ khai. IFC đầu tư vào ACB và Sacombank, hai ngân hàng cổ phần tư nhân lớn nhất tại Việt Nam lúc bấy giờ. Cả hai ngân hàng đều cung cấp đầy đủ những dịch vụ ngân hàng thương mại, tập trung vào giải quyết nhanh chóng việc cho các SME và cá nhân vay tiền. IFC đã giúp các ngân hàng bằng một chương trình dịch vụ tư vấn bao quát liên quan đến các lĩnh vực như lên kế hoạch chiến lược, quản lý rủi ro tín dụng, quản lý tài sản/nợ và điều hành doanh nghiệp.

IFC đã đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính gần đây bằng cách mở rộng chương trình tài chính thương mại của mình để góp phần duy trì luồng giao thông thương mại trong giai đoạn khan hiếm vốn. IFC đã cung cấp tài chính thương mại lên tới 345 triệu đôla cho năm ngân hàng tại Việt Nam: ACB, An Binh, Eximbank, Sacombank và Techcombank. Ngoài ra, IFC còn đóng góp vào chương trình cổ phần hóa và xây dựng khu vực ngân hàng hiện đại thông qua việc đầu tư vào Vietinbank, một trong những ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước được cổ phần hóa lớn nhất ở Việt Nam.

Các dịch vụ đầu tư và tư vấn của IFC hiện nay đang gắn liền với các nhân tố phát triển tối đa trong chiến lược của Nhóm Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Ông Simon Andrews, Giám đốc Khu vực hiện nay, chịu trách nhiệm về điều hành cả lĩnh vực đầu tư và lĩnh vực tư vấn cho Việt Nam.

Chiến lược giảm đói nghèo hiện nay của IFC ở Việt Nam có ba trụ cột chính:

- **Củng cố khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam** thông qua việc hỗ trợ Việt Nam tiếp tục chuyển sang nền kinh tế thị trường, giảm nhẹ gánh nặng lên cơ sở hạ tầng, tăng cường năng xuất lao động và nền tảng kỹ năng cho người lao động Việt Nam; và mở rộng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu các thị trường tài chính Việt Nam.
- **Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện** thông qua việc cung cấp cơ hội cho người dân được tham gia và hưởng lợi từ sự tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Mục tiêu này tập trung chủ yếu vào hỗ trợ những mối liên kết kinh tế với các nền kinh tế nông nghiệp và nông thôn; tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho những người vay vốn lớn ở nông thôn và mở rộng khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng cho dân cư nông thôn.
- **Hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững về mặt môi trường và xã hội** với trọng tâm nhấn mạnh vào: việc sử dụng năng lượng hiệu quả, công nghệ và quy trình xử lý sản phẩm sạch sẽ hơn, giảm sức ép với môi trường và phát triển và thương mại hóa nguồn năng lượng tái tạo.

Kể từ năm 1992, IFC đã đầu tư vào 35 công ty ở Việt Nam với tổng số vốn lên tới 998 triệu đôla, bao gồm 216 triệu đôla huy động từ các khoản vay từ các nghiệp đoàn. Danh mục đầu tư hiện nay của IFC lên tới 571 triệu đôla. IFC tập trung vào các dự án có tác động lớn nhất đến quá trình phát triển và đáp ứng được các nhu cầu của Việt Nam và các chiến lược phát triển trong các giai đoạn phát triển khác nhau.

Kể từ khi văn phòng được mở từ năm 1997, số lượng nhân viên của IFC ở Việt Nam liên tục tăng. Khởi đầu chỉ với một nhóm nhân viên vào năm 1997, năm 1998 khi MPDF được thành lập hoàn chỉnh và đi vào hoạt động, con số này đã tăng lên đến 30 người. Hiện nay, số nhân viên của IFC là khoảng 60 người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ đầu tư và tư vấn.

- Khoản vay giúp điều chỉnh cơ cấu đầu tiên (SAC) được thông qua vào tháng 10 năm 1994.
 - 150 triệu đôla: một phần đầu được giải ngân khi chương trình có hiệu lực (tháng 11 năm 1994) và phần còn lại giải ngân vào tháng 09 năm 1996.
 - Hướng mục tiêu tới việc tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô và cải cách cơ cấu trong quản lý tài chính, doanh nghiệp nhà nước, ngành tài chính và chính sách thương mại.
 - Được OED đánh giá là “đạt được sự hài lòng rất cao”.
 - Ngân hàng làm việc chặt chẽ với IMF trong việc soạn thảo Tham luận Khung Chính sách chung năm 1994-97. Tháng 11 năm 1994, Quỹ đã thông qua ESAF trong 3 năm với 362 triệu SDR (tương đương 535 triệu đôla).
- CAS được cập nhật cho giai đoạn năm tài khóa 97-99 (tháng 10 năm 1995) đã đề xuất chương trình cho vay mở rộng.
 - Khoản cho vay IDA đã tăng lên tới 400-500 triệu đôla một năm, dựa trên tiến triển tốt đẹp của hoạt động kinh tế vĩ mô, cải cách kinh tế và việc thực hiện dự án, và việc chia sẻ gánh nặng một cách công bằng với các nhà tài trợ khác (cũng đang mở rộng chương trình ở Việt Nam).
 - Một ma trận những hành động giám sát và các chỉ số hoạt động được đưa vào để theo dõi quá trình tiến triển của các mục tiêu quốc gia.
- Căng thẳng leo thang giữa Chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế xung quanh vấn đề về các điều kiện,
 - Danh mục hàng loạt các điều kiện do Ngân hàng và Quỹ áp đặt là “khắc nghiệt và ảnh hưởng đến quốc thể” (*Giá*). Việt Nam chỉ có thể chịu đựng vì lợi ích của quốc gia.
 - Những cuộc thương lượng về SAC II đã bị đổ vỡ. Ngoài khoản nợ nhỏ và hoạt động giảm nợ (35 triệu đôla) trong năm tài khóa 98, Ngân hàng (hay IMF) không phê duyệt thêm khoản hỗ trợ ngân sách nào cho đến khi PRSC I được thông qua vào năm 2001.
- Nhưng những khoản cho vay đầu tư dự án vẫn tiếp tục tăng mạnh lên tới 502 triệu đôla trong năm tài khóa 96.
 - Với khoản tín dụng chính hỗ trợ Phát triển Năng lượng (180 triệu đôla), Tài chính Nông thôn (122 triệu đôla) và Hỗ trợ Y tế Quốc gia (101 triệu đôla).
 - Trong khi những tiến triển ban đầu của việc thực hiện dự án được đánh giá là hài lòng (CAS 1995) thì thực ra kết quả này có được là do việc nhanh chóng giải ngân tín dụng của dự án Khôi phục Nông nghiệp. Các dự án khác bị đình trệ do vấn đề tái định cư (trong dự án Khôi phục đường cao tốc) và vấn đề mua sắm (trong dự án giáo dục tiểu học) (CAE 2001).

- Trong thời gian này, các lãnh đạo Việt Nam cũng bắt đầu đặt câu hỏi về các tiêu chuẩn do Ngân hàng thiết kế đối với một số dự án, đặc biệt là trong lĩnh vực đường xá. Họ có cảm giác rằng khí hậu và sự tăng trưởng nhanh chóng của Việt Nam đòi hỏi phải thiết kế những tiêu chuẩn cao hơn – và sự quan ngại đó càng tăng lên khi các dự án của Ngân hàng có tỷ lệ thực thi khá chậm (Ngô Thịnh Đức).
- Cán bộ Ngân hàng tiếp tục hỗ trợ cải cách thông qua số lượng lớn các nghiên cứu chính sách ngành với chất lượng cao.
 - Các báo cáo kinh tế tập trung vào Các sáng kiến trong Quản lý Khu vực công và Khu vực kinh tế tư nhân (tháng 9 năm 1994), Công nghiệp hóa và Chính sách Công nghiệp (tháng 10 năm 1995) và Phân cấp quản lý Tài chính và Mang lại các Dịch vụ Nông thôn (tháng 10 năm 1996).
 - Các nghiên cứu ngành tập trung vào giao thông, các vấn đề môi trường, phát triển ngành tài chính, quản lý các nguồn nước và công tác cấp vốn cho giáo dục.
 - Đáng chú ý là trong giai đoạn này sự hỗ trợ cho Cuộc điều tra Mức sống ở Việt Nam (VLSS) và Báo cáo Đánh giá Đối nghèo và Chiến lược (tháng 02 năm 1995). Công tác xóa đói giảm nghèo của Ngân hàng tại Việt Nam được coi là “mô hình tốt nhất” và đã cung cấp số liệu cho việc quản lý các tác động của tăng trưởng đối với người nghèo (CAE 2001). Công tác đánh giá đói nghèo cũng bao phủ cả các vấn đề về các chính sách liên quan đến tài chính công, ví dụ như quan hệ tài chính giữa các cơ quan Chính phủ, việc đặt mục tiêu cho các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ xã hội.

1997-2002: MỐI QUAN HỆ ĐỐI TÁC MỚI

- Tháng 09 năm 1997, Giám đốc Quốc gia chuyển đến làm việc tại Hà Nội.¹⁵
 - Giám đốc Quốc gia tại Việt Nam là người đầu tiên được giao quyền và phân cấp về làm việc tại nước sở tại, đây là một bằng chứng cho cuộc cải cách trên toàn bộ Ngân hàng vào năm 1997.
 - Khi Tổng Giám đốc Điều hành (Caio Koch-Weser) giới thiệu vị Giám đốc Quốc gia mới (Andrew Steer) tại Hà Nội, ông đã nói: “Trong Ngân hàng mới, tôi hiện làm việc cho Giám đốc Quốc gia”. Người Việt Nam đã ghi nhớ lời phát biểu ấy và quyết tâm thúc đẩy Ngân hàng thực hiện lời hứa của mình! (*Steer*)
 - Cùng lúc bấy giờ, ông Phan Văn Khải trở thành Thủ tướng và ông Nguyễn Tấn Dũng (hiện nay đang là Thủ tướng) trở thành Phó Thủ tướng. Các cuộc đối thoại cởi mở đã giúp hai bên vượt qua khoảng cách về văn hóa và ngôn ngữ, và xây dựng niềm tin và sự hiểu biết lẫn nhau (Phạm Minh Đức). Đây cũng là điều kiện tiên quyết để trở thành một “cố vấn riêng đáng tin cậy” (*Agrawal*).
 - Cách tiếp cận luôn nhất quán với Khung phát triển toàn diện mới (CDF) của Jim Wolfensohn: dựa trên

¹⁵ Hai chuyên gia kinh tế trưởng được bổ nhiệm cùng lúc: Kazi Martin phụ trách chính sách vĩ mô và Nisha Agrawal phụ trách vấn đề đói nghèo. Mô hình này cho phép Ngân hàng tham gia tích cực vào cả các đối thoại chính sách vĩ mô ngắn hạn với IMF lẫn công tác xóa đói giảm nghèo dài hạn trong khuôn khổ CPRGS.

bốn nguyên tắc của tầm nhìn dài hạn, quyền sở hữu, quan hệ đối tác và kết quả.

- Việt Nam nhanh chóng trở thành nước thí điểm cho Khung phát triển toàn diện mới và sau đó là Văn bản Chiến lược Giảm nghèo (PRSP). Chính trường hợp của Việt Nam dường như lại đang giúp xây dựng nên chương trình nghị sự về cải cách rộng khắp trên toàn Ngân hàng hơn là thực hiện.
- CAS cho năm tài chính 99-02 (tháng 08 năm 1998) đã đề xuất ba kịch bản cho vay dựa trên sự tiến triển của nghị trình chính sách.
 - Dao động trong khoảng từ 300 triệu đôla một năm (trong trường hợp thấp) đến hơn 800 triệu đôla một năm (trường hợp cao), với trường hợp căn bản khoảng 580 triệu đôla một năm.
 - CAS cũng vạch ra 5 cung bậc của chiến lược: (1) tập trung sâu hơn vào các vấn đề đói nghèo và xã hội, bao gồm giảm chi phí xã hội của việc điều chỉnh cơ cấu và cuộc khủng hoảng Đông Á; (2) thiết lập mối liên kết mạnh mẽ hơn nữa giữa các dự án và các cuộc đối thoại chính sách; (3) đẩy mạnh hơn nữa mối quan hệ đối tác và sự phân quyền trong thực hiện các dự án; (4) chia sẻ các khoản vay cho phát triển nông thôn nhiều hơn nữa và (5) hỗ trợ các nỗ lực của Chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả điều phối viện trợ và tiến tới các chương trình vay theo các khu vực kinh tế nhất định.
- Ngân hàng đã hỗ trợ các cố gắng của Chính phủ trong việc chuẩn bị cho Chiến lược Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo toàn diện (CPRGS).
 - Đây được coi là chiến lược giảm nghèo (PRSP) của Việt Nam. Tiến trình bắt đầu từ giữa năm 2000 và đã thực hiện được PRSP tạm thời vào tháng 03 năm 2001 và PRSP hoàn chỉnh vào tháng 05 năm 2002. Tháng 11 năm 2003 đã tạo thêm một chương về cơ sở hạ tầng phạm vi rộng.
 - Do Bộ KHĐT chỉ đạo và Thủ tướng ký duyệt, mặc dù không nằm trong quá trình lập kế hoạch chính thức của Việt Nam. Đóng vai trò quan trọng như một chương trình hành động nhằm hỗ trợ công tác điều phối tài trợ và huy động nguồn lực (*Hùng*). Nhưng không giống ở các nước thu nhập thấp khác, chiến lược này không phải của một nước nghèo mắc nợ trầm trọng (HIPC) hay của một nước phụ thuộc vào viện trợ. Vì thế thể hiện quyền sở hữu quốc gia mạnh hơn PRSP của các nước khác. CPRGS được “xây dựng dựa trên thời hạn của Chính phủ để ra, được người Việt viết bằng tiếng Việt, và sau đó được dịch ra tiếng Anh để cung cấp tài liệu cho các nhà tài trợ” (*Ohno*).
 - Được xây dựng dựa trên đóng góp của Nhóm Hành động Giảm đói nghèo (PWG) được thành lập năm 1999. Nhóm này là một diễn đàn quan trọng để Chính phủ Việt Nam, các nhà tài trợ và các tổ chức phi Chính phủ thảo luận về chiến lược giảm đói nghèo. Bản báo cáo Tấn công đói nghèo (tháng 11 năm 1999) kết hợp các phân tích xu hướng đói nghèo dựa trên cơ sở LSMS và các kết quả từ bốn Đánh giá Đói nghèo có sự tham gia của cộng đồng đã đưa ra nhiều khung phân tích cần thiết cho một PRSP (*Conway*).
 - Nhưng cũng có nhiều cuộc hội thảo tích cực giữa Chính phủ Việt Nam và cộng đồng các nhà tài trợ về những vấn đề quan trọng liên quan đến giảm đói nghèo. PRSP đã được đổi tên thành CPRGS để thể hiện tính liên kết với CDF và giải quyết những quan ngại của Chính phủ Việt Nam và một số nhà tài trợ

(như Nhật, Pháp, ADB) rằng tăng trưởng phải là trọng tâm của chiến lược giảm nghèo. Thực ra, trong phiên bản của Việt Nam, “tăng trưởng” đi trước “giảm đói nghèo”. Việc thêm một chương về phát triển cơ sở hạ tầng trên quy mô lớn đã cho thấy những động thái tương tự đưa vấn đề cơ sở hạ tầng quay trở lại chương trình nghị sự về đói nghèo của Ngân hàng vào giữa những năm 2000.

- Báo cáo Đánh giá chung của chuyên gia Ngân hàng Thế giới và IMF (JSA) tháng 06 năm 2002 thừa nhận những điểm mạnh của 1 quá trình có tính làm chủ của Chính phủ cao: đó là sử dụng cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng và hỗ trợ những kết quả phù hợp (các MDG của Việt Nam). Nhưng Báo cáo cũng thẳng thắn đưa ra đánh giá các mặt yếu kém, trong đó bao gồm việc thiếu kế hoạch dự phòng trong các chính sách kinh tế vĩ mô, các chiến lược phát triển ngành yếu và sự liên kết lỏng lẻo với khung chỉ tiêu trung hạn, ít nhấn mạnh đến quản trị (bao gồm vấn đề tham nhũng). Nhiều lo ngại liên quan đến năng lực của Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện chương trình và giám sát tiến độ cũng được đề cập đến.

■ CPRGS cung cấp khung điều phối tài trợ hiệu quả hơn...

- Các nhóm làm việc và các nhóm đối tác trong khuôn khổ CG được tổ chức quanh các mục tiêu chính của CPRGS (ví dụ giảm nghèo) hoặc các chủ đề (ví dụ vấn đề giới, cải cách doanh nghiệp nhà nước, hiệu quả viện trợ) và theo các ngành (ví dụ y tế, giáo dục, giao thông)
- Quá trình làm việc của CG tiếp tục được đổi mới thông qua các hội nghị do Chính phủ và Ngân hàng đồng chủ trì và việc tổ chức các hội nghị CG giữa kỳ ở các tỉnh thành ngoài Hà Nội. Các sự kiện văn hóa được tổ chức xung quanh các hội nghị của Hội nghị các nhà tư vấn cũng đã củng cố ý thức về quyền sở hữu của Việt Nam (Huong).
- Sự tham gia của đại diện xã hội dân sự cũng được mở rộng. Diễn đàn Doanh nghiệp do Bộ KHĐT, Ngân hàng Thế giới và IFC chủ trì đều được gắn với quá trình làm việc của CG (xem Hộp thông tin 1). Khu vực kinh tế tư nhân có cơ hội được thảo luận về những bức xúc và những vấn đề tồn tại.
- Từ năm 1996 đến năm 2002, cam kết tại CG trung bình đạt 2,5 tỷ đôla mỗi năm. Không giống hầu hết các nước có thu nhập thấp khác, viện trợ cho Việt Nam trong giai đoạn này vẫn chủ yếu là các khoản vay (chiếm 80% tổng số cam kết) và các dự án (chứ không phải là hình thức hỗ trợ ngân sách và các cách tiếp cận theo ngành).

■ ... và khôi phục các khoản vay chính sách

- Khoản SAC II bị trì hoãn quá lâu đã được chuyển sang thành khoản Tín dụng Hỗ trợ Giảm Nghèo đầu tiên (PRSC I) nhằm hỗ trợ thực hiện PRSP tạm thời. Tháng 6 năm 2001, khoản tín dụng trị giá 250 triệu đôla (cộng với 48 triệu đôla từ các nhà đồng tài trợ) đã được thông qua.
- Lấn giải ngân đầu (100 triệu đôla) được thực hiện sau khi PRSC có hiệu lực, và phần còn lại (150 triệu đôla) được giải ngân trước khi khoản tín dụng này kết thúc vào tháng 12 năm 2002.
- Các hành động khởi động cần đạt được trước khi Ban giám đốc phê duyệt khoản tín dụng này gồm

việc thông qua Luật Doanh nghiệp, cổ phần hóa 408 doanh nghiệp nhà nước, thực hiện lộ trình AFTA về giảm thuế quan và hoàn thành bản đánh giá chi tiêu công.

- Chính phủ Việt Nam đã thực hiện được 11 trong số 12 các hoạt động khởi động, hoạt động cuối cùng (kế hoạch tái cơ cấu cho 3 Tập đoàn) mới chỉ được hoàn thành một phần do những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Chính phủ Việt Nam.
- Phần giải ngân thứ hai dựa vào khung vĩ mô đã được IMF đồng ý và tiến độ thực hiện của năm lĩnh vực chính: chính sách thương mại, phát triển khu vực tư nhân, cải cách ngân hàng, cải cách doanh nghiệp nhà nước và quản lý chi tiêu công.
- Tháng 04 năm 2001, IMF thông qua khoản tín dụng Dự án Giảm Đói nghèo và Tăng trưởng (PRGF) song song trị giá 290SDR (tương đương 368 triệu đôla). Tuy nhiên, khoản tín dụng này đã bị đình chỉ vào năm 2002 (và đã chính thức hết hạn vào năm 2004) do phía Việt Nam từ chối không chấp nhận các điều kiện mới về việc công bố các báo cáo tài chính của Ngân hàng nhà nước.¹⁶
- Trong khi các nhà lãnh đạo Việt Nam coi trọng những nỗ lực của các đại diện của IMF ở Hà Nội, họ lại tỏ ra kém hài lòng về mối quan hệ thể chế lúc bấy giờ: “Ngân hàng Thế giới mời chúng tôi bữa buffet, còn Quỹ Tiền tệ lại đưa cho chúng tôi một thực đơn các món cố định” (Vũ Khoan). Đối với các nhà lãnh đạo Việt Nam, cuộc Khủng hoảng Tài chính Châu Á (1997-98) đã làm dấy lên những câu hỏi quan trọng về Đồng thuận Oa-Sinh-Tơn và mở ra những cách tiếp cận mới về quản lý vĩ mô và chính sách phát triển (Trần Xuân Giá).

■ Nhưng việc mở rộng các khoản vay theo dự án không được thông qua và giải ngân nhanh chóng như mong đợi.

- Các khoản vay đầu tư dự án đã giảm từ 502 triệu đôla trong năm tài khóa 96 xuống còn 286 triệu đôla trong năm tài khóa 2000 (xem Bảng 1). Lý do là việc năng lực chuẩn bị dự án bị dàn trải, các chi phí khởi động cho “cách làm Khung phát triển toàn diện mới” vẫn còn mới và do sự tập trung nhiều hơn đến chất lượng đầu vào (CAS PR 2000). Với quá trình điều chỉnh các khoản vay chậm chạp lúc ban đầu như thế, có thể tiên đoán được rằng tổng chương trình cho vay trong CAS sẽ rơi xuống mức thấp (300 triệu đôla một năm).
- Việc thực hiện dự án cũng là vấn đề ngày càng đáng quan tâm. Tỷ lệ giải ngân lên tới 22% trong năm tài khóa 98 đã giảm xuống còn 17% trong năm tài khóa 99 và 12% năm tài khóa 2000 (xem Bảng 2). Các vấn đề bao gồm công tác giám sát quá mức cần thiết, việc thẩm định đi thẩm định lại của các quy định về thực hiện dự án, thủ tục giải ngân chậm trễ, trì hoãn trong việc mua sắm và tái định cư, và các yếu kém trong khâu quản lý hợp đồng và tài chính (CAS PR 2000).

¹⁶ Bản Đánh giá an toàn xã hội và môi trường mới của các Ngân hàng Trung ương đã áp dụng với tất cả các nước sau khi có những quan ngại về việc sử dụng sai mục đích các nguồn tài chính của IMF (ví dụ ở Ucraina). Ở Việt Nam, sự đổ vỡ trong các cuộc thương lượng với IMF đã phản ánh những bất đồng cơ bản về tiến trình cải cách doanh nghiệp nhà nước và ngành ngân hàng và cách tiếp cận toàn diện với vấn đề điều kiện cho vay (Rama). Tuy nhiên, sự minh bạch trong chính sách của Việt Nam vẫn còn là một vấn đề nghiêm trọng (Điểm lại 2010b).

- Ngân hàng Thế giới không phải là đối tượng duy nhất gặp phải các vấn đề khó khăn trong thực thi dự án và điều đó đã dẫn tới Đánh giá chung tình hình thực hiện dự án đầu tiên với ADB và JBIC vào tháng 07 năm 1999. Sau đó là Chương trình hành động cải thiện tình hình thực hiện dự án và một cuộc hội nghị về Quản lý Dự án Đầu tư vào tháng 04 năm 2000 nhằm tạo điều kiện thực hiện Chương trình hành động.
- Tháng 05 năm 2002, Việt Nam trở thành nước thí điểm thực hiện hài hòa hóa viện trợ. Ngân hàng Thế giới, ADB và JBIC đã nhất trí cùng xác định các cơ hội để có thể đạt được sự hài hòa về mua sắm, quản lý tài chính, bảo vệ môi trường và xã hội và quản lý danh mục.
- CAS mới cho giai đoạn năm tài khóa 03-06 (tháng 09 năm 2002) đã xây dựng nên khung CPRGS và đề cập tới một số vấn đề đang nổi lên.
 - CAS được tổ chức xung quanh ba chủ đề của CPRGS: (1) hỗ trợ quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế theo định hướng thị trường; (2) tăng cường tính công bằng, đảm bảo các vấn đề xã hội và tăng trưởng bền vững; và (3) đẩy mạnh quản lý nhà nước hiệu quả hơn.
 - Các chương trình cho vay cũng tương tự như các CAS trước đó, với khoản vay trung bình khoảng 290 triệu đôla một năm theo kịch bản cho vay thấp, 580 triệu đôla theo kịch bản cơ bản và 760 triệu đôla theo kịch bản cho vay cao. Kịch bản cho vay cao bao gồm các khoản tài chính lớn hơn cho PRSC hàng năm (gấp đôi lên tới 200 triệu đôla) và hai chương trình hỗ trợ ngân sách ngành (cho đường nông thôn và giáo dục). CAS nhận thấy rằng kịch bản cho vay cao đòi hỏi quá trình cải cách CPRGS và quá trình thực hiện dự án nhanh hơn.
 - Các nghiên cứu phân tích kinh tế và nghiên cứu ngành đã tạo nên những đặc thù trong các Báo cáo Phát triển Việt Nam hàng năm kể từ năm 2000 (xem Bảng 3) và đã tạo ra chu kỳ đều đặn của công tác chuẩn đoán trọng tâm: Báo cáo Chỉ tiêu Công, Báo cáo Đánh giá đấu thầu mua sắm Quốc gia và Đánh giá Độ tin cậy của Tài chính Quốc gia.

2003-2006: MỘT CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC MẠNH MẼ HƠN

- Trong năm 2003 trọng tâm của chương trình quay trở lại việc củng cố và thực hiện
 - Các khoản vay dự án mới đã lên tới mức 593 triệu đôla trong năm tài khóa 2002, nhưng mới chỉ đạt được thành công một phần do dự án không được hoạt động liên tục. Những khoản vay mới cũng bị ngưng lại do tác động của SARS (đã làm trì hoãn sự chuẩn bị của hai dự án giao thông). Vì vậy các khoản vay dự án đã giảm mạnh xuống mức thấp kỷ lục (193 triệu đôla) trong năm tài chính 2003.
 - Thậm chí ngay cả khi đã có sự thông qua khoản PRSC II (100 triệu đôla), tổng giá trị cho vay vẫn ở mức thấp (293 triệu đôla).
 - Một số cán bộ chương trình của Ngân hàng có cảm giác họ đã bị đứng ngoài những cuộc đối thoại chính sách cấp cao. Họ cũng có cảm giác rằng việc tập trung chú trọng vào tái tạo mối quan hệ đối tác đã đánh lạc sự chú ý khỏi những chi tiết của danh mục dự án.

Bảng 1: TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI CHO VIỆT NAM

(triệu đô la Mỹ)

	Cam kết Cho vay dự án	Hỗ trợ ngân sách	Tổng	Giải ngân Cho vay dự án	Budget Support	Total
FY94	325		325	0		0
FY95	265	150	415	75	159	234
FY96	502		502	35		35
FY97	349		349	187		187
FY98	360	35	395	204	35	239
FY99	308		308	207		207
FY00	286		286	156		156
FY01	379	250	629	158	101	259
FY02	593		593	231	161	392
FY03	193	100	293	298		298
FY04	606	100	706	311	107	418
FY05	599	100	699	304	104	408
FY06	668	100	768	324	95	419
FY07	487	225	712	374	102	476
FY08	1.043	150	1.193	399	231	631
FY09	649	500	1.149	539	143	681
FY10 /b	1.167	962	2.129	689	1.020	1.709

a/ Excludes stand-alone GEF, CFC and RETF projects.

b/ Includes \$700 million of IBRD commitments and \$500 million of IBRD disbursements. All other amounts are from IDA.

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Bảng 2: CHỈ SỐ DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI CHO VIỆT NAM

	Các dự án (số)	Cam kết ròng (triệu \$)	Các dự án gặp rủi ro (%)	Các dự án có vấn đề (DO) (%)	Các dự án có vấn đề (IP) (%)	Chỉ số thực hiện (%)	Chỉ số chủ động (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)
FY94	3	325	0	0	0	100		0
FY95	6	740	0	0	0	100		22,5
FY96	11	1.242	0	0	0	100		6,3
FY97	13	1.441	23,1	0	23,1	100		19,3
FY98	17	1.801	29,4	23,5	5,9	100	100	18,6
FY99	20	2.014	5	0	5	100	100	17,3
FY00	21	1.954	0	0	0	100	100	12
FY01	25	2.557	8	0	8	100		11,9
FY02	27	2.814	11,1	3,4	0	100	100	14,5
FY03	26	2.479	15,4	12,3	0	100	50	14,3
FY04	27	2.983	7,4	7,4	0	100	75	15,4
FY05	34	3.515	0	0	0	100	100	13,3
FY06	37	3.950	8,1	7,2	0	100		12,5
FY07	36	3.931	11,1	16,8	5,6	100	66,7	12,5
FY08	39	4.582	10,3	8,5	5,1	100	75	12,6
FY09	43	5.428	11,6	11,1	7	100	50	14,8
FY10	46	6.308	8,7	6,7	4,3	100	80	18,7

a/Tỷ lệ giải ngân các dự án đầu tư là % của phần quyết toán khi chưa được giải ngân

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

- Tháng 12 năm 2002, Giám đốc Quốc gia mới (Klaus Rohland) đã đến làm việc và tập trung vào việc khôi phục lại hoạt động liên tục của dự án và tăng cường thực hiện dự án.¹⁷
- Báo cáo Tiến trình CAS (tháng 01 năm 2004) đã xác nhận những mục tiêu và chủ đề của CAS nhưng đề xuất ba thay đổi trong chương trình.
 - Đề xuất thay đổi từ các dự án truyền thống sang các cách tiếp cận theo ngành đã bị trì hoãn vì đợi hình thành khung chi tiêu trung hạn
 - Chính phủ Việt Nam đã đề nghị Ngân hàng trợ giúp thêm về phát triển cơ sở hạ tầng quy mô lớn sau khi CPRGS được chỉnh sửa. Các khoản tín dụng đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng được thiết kế hợp lý được đề xuất tăng lên.
 - Việc phân bổ IDA hàng năm cho Việt Nam cũng đã tăng từ 580 triệu đôla vào thời điểm CAS được thông qua lên 810 triệu đôla. Điều này đã được phản ánh trong kịch bản cho vay cao hơn nữa trong năm tài khóa 05-06: theo đó khả năng thấp là 750 triệu đôla và khả năng cao là 900 triệu đôla.
- Kế hoạch Kinh tế - Xã hội 5 năm (SEDP) giai đoạn 2006-10 (tháng 03 năm 2006) đã trở thành PRSP mới đối với Việt Nam.
 - Chỉ thị số 33 của Thủ tướng Chính phủ tháng 09 năm 2004 đã chỉ ra rằng SEDP cho giai đoạn 2006-2010 cần phải được xây dựng theo đúng nguyên tắc chỉ đạo chuẩn bị cho CPRGS.
 - Theo Báo cáo chung của các chuyên gia (JSAN, tháng 12 năm 2006), SEDP cho giai đoạn 2006-10 đã liên kết chặt chẽ hơn với các nguồn ngân sách và tập trung vào giải quyết đói nghèo nhiều hơn và cũng chú trọng vào kết quả nhiều hơn các SEDP trước.
 - Bốn trụ cột là: (1) thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường; (2) giảm đói nghèo và đảm bảo bao gồm cả các lợi ích xã hội; (3) quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững; và (4) xây dựng các thể chế hỗ trợ cho chiến lược. Có kế hoạch dọn đường cho Việt Nam trở thành một nước có mức thu nhập trung bình khi kết thúc chương trình.
 - JSAN xác nhận SEDP là một kế hoạch có thể mang lại cả sự tăng trưởng và khả năng giảm đói nghèo. Tuy nhiên, để định hướng cho các quyết định của Chính phủ và nhà tài trợ, cần phải thực hiện nhiều việc nhằm đưa ra các ưu tiên hành động chính sách, xác định thứ tự và thời gian, đánh giá chi phí tiềm năng và xác định cách thức quản lý và đánh giá tác động. JSAN cũng đã đề xuất cần chú ý nhiều hơn đến việc thực hiện nhằm làm cho các khoản đầu tư có được chất lượng và hiệu quả cao hơn, giải quyết vấn đề đói nghèo dai dẳng ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số, và phát triển các thể chế mạnh và đáng tin cậy để quản lý các nguồn lực công.

¹⁷ Cũng khoảng thời gian đó, Martin Rama đảm nhận vị trí Chuyên gia Kinh tế hàng đầu. Từ khi còn ở Washington ông đã làm việc về VN và đã đóng vai trò là người đứng đầu trong việc soạn thảo bảy Báo cáo Phát triển VN từ năm 2003 đến 2009. Trong suốt bảy năm ở Hà Nội, ông đã nâng cao sự hiểu biết quý hiếm về nền kinh tế và cách thức quyết định chính sách của Việt Nam. Điều này đã được chứng minh trong các bài viết sâu sắc của ông về quá trình quyết định chính sách đằng sau công cuộc Đổi mới (Rama 2008).

- Chiến lược Đối tác Quốc gia (CPS) giai đoạn 2007-2011 (tháng 01 năm 2007) hỗ trợ SEDP mới.
 - Chiến lược được tổ chức xung quanh bốn trụ cột cũ. Chủ đề chung là nhu cầu hoàn thiện công cuộc cải cách cơ cấu còn dang dở trong khi vẫn tiếp tục thực hiện tham vọng cải cách thể chế thứ hai. Mục tiêu của các cuộc cải cách này là chuyển dịch vai trò của Chính phủ từ một nhà sản xuất hàng hóa và dịch vụ chính sang thành nhà điều hành và cung cấp nền tảng cho một nền kinh tế thị trường có chức năng tốt, công bằng và hiện đại.
 - Chương trình cho vay được thực hiện dựa trên cơ sở phân bổ IDA hàng năm theo trình tự giải ngân của khoản vay 900 triệu đôla, khiến cho Việt Nam (lúc bấy giờ) trở thành nước nhận được chương trình IDA lớn nhất thế giới.¹⁸ CPS cũng đưa ra khả năng kết hợp hai nguồn IDA và IBRD với nhau khi Việt Nam gần trở thành nước có thu nhập trung bình vào giai đoạn cuối của chương trình.
- Các Báo cáo Phát triển Việt Nam (VDR) đã trở thành một phương tiện phát triển sự hiểu biết chung về nghị trình chính sách cùng với Chính phủ Việt Nam và cộng đồng các nhà tài trợ.
 - Các VDR hàng năm từ năm 2003 đã được xây dựng xung quanh các chủ đề của CPRGS và SEDP giai đoạn 2006-11 (xem Bảng 3). Bản báo cáo đầu tiên của từng nhóm (nhóm từ năm 2003 đến 2007) đề cập đến chiến lược tổng thể, trong khi đó các bản báo cáo tiếp theo lại đề cập đến các trụ cột của chiến lược.
 - Các VDR đã hình thành nên một phần nào đó trong chương trình nghị sự của các CG chính thức. Trong khi Ngân hàng Thế giới đóng vai trò chính, (kể từ năm 2004) các nhà tài trợ khác cũng đóng góp đáng kể trong việc soạn thảo và thẩm định các bản báo cáo. Và (từ năm 2005) Hội đồng Thẩm định Việt Nam đảm bảo rằng các ý kiến nêu ra trong các báo cáo đều đã được thảo luận rộng rãi với các vị lãnh đạo Chính phủ, các nhà nghiên cứu và các nhà thực thi phát triển.
- ... trong khi tiến hành công việc phân tích các đối thoại chính sách về các vấn đề cụ thể.
 - Công tác phân tích của Ngân hàng giúp đặt nền móng cho các luật mới, ví dụ Luật Doanh nghiệp năm 2005.
 - Cán bộ của Ngân hàng cũng làm việc sau hậu trường nhằm thay đổi vị thế của Việt Nam trong các cuộc thương lượng về Báo cáo phát triển thế giới từ chỗ là một nước có “cách tiếp cận nhượng bộ” thành một nước có “cách tiếp cận phát triển”. Bao gồm cả nỗ lực 3 năm liền làm việc với Viện Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) để tác động một phần tới các nhà hoạch định chính sách của Đảng Cộng sản và làm việc trực tiếp với Thủ tướng để đưa ra đề xuất về cắt giảm thuế quan đáng kể khi Việt Nam gia nhập WTO vào tháng 1 năm 2007.
 - Có cùng cách tiếp cận với nhóm cố vấn của Thủ tướng Chính phủ, Đảng và Ngân hàng nhà nước đã hỗ trợ trong việc đẩy mạnh các cuộc thảo luận về cải cách ngành ngân hàng, dẫn tới việc ra đời luật Ngân hàng Nhà nước của Việt Nam gần đây và quyết định tư nhân hóa tất cả các ngân hàng thương mại nhà nước có sự tham gia của các nhà đầu tư chiến lược (*Rama*).

¹⁸ Việt Nam hiện nay là nước nhận IDA lớn thứ hai, sau Ấn Độ

Bảng 3: CÁC BÁO CÁO PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM

Năm	Tiêu đề
2000	Tấn công Đói nghèo
2001	Việt Nam năm 2010: Bước vào thế kỷ 21
2002	Tiến hành Cải cách để Tăng trưởng nhanh hơn và Giảm Đói nghèo

CPRGS:

2003	Việt Nam: Thực hiện lời hứa
2004	Nghèo
2005	Quản lý và điều hành
2006	Kinh doanh

SEDP 2006-11:

2007	Hướng tới tầm cao mới
2008	Bảo trợ Xã hội
2009	Huy động và sử dụng vốn
2010	Các thể chế hiện đại
2011	Quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

- Các PRSC đã cung cấp phương tiện linh hoạt để điều hành quá trình hỗ trợ nghị trình chính sách và điều phối ngân sách.
 - Cho tới gần đây, PRSC là công cụ hỗ trợ tài chính chủ yếu của Việt Nam. PRSC được một nhóm các nhà tài trợ tham gia, và do Ngân hàng Thế giới nắm vai trò then chốt trong công tác điều phối.¹⁹ Đến nay đã có chín PRSC hàng năm được thông qua (xem Bảng 1). Sau PRSC I, tất cả các PRSC đều giải ngân một lần. Và ngoài PRSC II có kèm một số điều kiện về hiệu lực, các PRSC còn lại đều dựa vào các hành động trước. (Hùng)

¹⁹ Gần đây đã có đến 11 nhà cung cấp tài chính đồng thời cho PRSC, mang lại nguồn quỹ tương tự như Ngân hàng (trung bình đạt 160 triệu đôla một năm trong vòng năm năm vừa qua).

- Ma trận chính sách tiếp nối đã được hình thành dựa vào các chủ đề của chiến lược giảm nghèo. Số ngành dần dần được tăng lên (bao gồm giáo dục, y tế, tài nguyên thiên nhiên, môi trường, cải cách luật pháp, hạ tầng cơ sở...) trong khi số hành động khởi động giảm dần (*Grawe 2010*).
 - Cách tiếp cận cho thấy tốc độ thực thi ở từng lĩnh vực chính sách là một vấn đề mà Chính phủ Việt Nam phải là người quyết định, và Ngân hàng và các nhà tài trợ khác gắn kết với công tác đánh giá kết quả chung cuối cùng của quá trình. Một số người cho rằng cách tiếp cận này đã tách các PRCS ra khỏi quá trình cải cách sâu rộng, và điều đó đòi hỏi sự quản lý liên tục và theo sát để đạt được hiệu quả. Nhưng, sau khi xem xét lại thì thấy cách tiếp cận linh hoạt đã tạo điều kiện cho nhiều cuộc đối thoại rộng rãi được xây dựng trên cơ sở niềm tin hơn trước (*Grawe 2010*).
 - Để biết thêm các quan điểm khác về tính hiệu quả và ảnh hưởng của các tác nhân nước ngoài, bao gồm cả Ngân hàng Thế giới, (xem Hộp thông tin 2).
- Các khoản cho vay cho các dự án cũng được mở rộng và mang lại kết quả tốt mặc dù vẫn tiếp tục gặp phải nhiều vấn đề trong quá trình thực hiện.
- Các khoản vay cho các dự án đã tăng lên từ mức thấp là 193 triệu đôla vào năm tài khóa 03 lên tới trung bình 590 triệu đôla mỗi năm trong bốn năm sau. (Xem Bảng 1). Cùng với các PRSC, tổng số tiền cho vay đã lên tới 700 triệu đôla một năm, vẫn thấp hơn khoản phân bổ của IDA (900 triệu đôla) trong Chiến lược Đối tác Quốc gia.
 - Tỷ lệ giải ngân các khoản vay cho đầu tư tăng nhẹ lên đến 15% trong năm tài khóa 04, nhưng sau đó là giảm xuống còn 12.5% trong năm tài khóa 06 và 07 (xem Bảng 2). Đây cũng là tỷ lệ thấp hơn mức trung bình trong khu vực (hơn 19%) trong cả hai năm tài khóa đó.
 - Tuy nhiên, mặc dù tiến độ thực thi chậm, IEG đã xếp loại tất cả các dự án được đánh giá ở Việt Nam (đến năm 2009 là 34 dự án) ở mức độ “hài lòng” về khía cạnh kết quả phục vụ cho quá trình phát triển. Trong khi một số cán bộ chương trình có chút hoài nghi về tính xác thực của các xếp loại này thì một số dự án trong danh mục hiện nay đang gặp nhiều vấn đề và sẽ có thể bị xếp loại là “không hài lòng”, song đây cũng đã là kết quả vượt bậc so với bất cứ tiêu chuẩn nào.
- Hội nghị Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ cho Việt nam (CG) vẫn là phương tiện chính để điều phối hoạt động tài trợ...
- Trong năm 2003, đã có một số cuộc tranh luận trong nội bộ Bộ KHĐT và với Ngân hàng Thế giới về tương lai của CG, và UNDP tỏ ý muốn nắm vị trí lãnh đạo trong việc điều phối viện trợ. Nhật Bản và Pháp cũng đã không hài lòng về CPRGS cho đến khi chương về cơ sở hạ tầng quy mô lớn được thêm vào. Các nước Bắc Âu cũng luôn muốn đưa ra các vấn đề gây tranh cãi (ví dụ như quyền con người). Nhưng cuối cùng thì mọi chuyện cũng được thu xếp một cách nhanh chóng và các quan ngại của các nhà tài trợ đều được giải quyết, và guồng công việc của các nhóm làm việc, các nhóm quan hệ đối tác, các hội nghị CG giữa kỳ và cuối kỳ lại được tiếp tục (*Rohland*).
 - Tuyên bố Hà Nội về Hiệu quả Viện trợ đã được các đại biểu thông qua tại Hội nghị CG giữa kỳ năm 2005.

Hộp thông tin 2: Các quan điểm từ phía bên ngoài

Các nhà bình luận bên ngoài có ý định đặt câu hỏi về ảnh hưởng của Ngân hàng Thế giới đối với Việt Nam. Quan điểm dưới đây được Bill Hayton tóm tắt trong cuốn sách của mình về Việt Nam: *Con rồng đang nổi lên* (năm 2010, trang 4) như sau:

“Nhưng liệu Việt Nam đã sẵn sàng là một cậu bé ngồi trong tranh quảng cáo cho tính chính thống của Ngân hàng Thế giới? Sự thành công trong phát triển kinh tế của Việt Nam có thể được giải thích một cách đơn giản như sau: cuộc khủng hoảng kinh tế đầu những năm 1980 đã buộc Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ VI diễn ra vào tháng 12 năm 1986 phải đi đến một sự lựa chọn tinh táo đó là bám lấy sức mạnh của thị trường. Sau đó cùng với sự tư vấn của Ngân hàng Thế giới, nền kinh tế đã được giải phóng và Việt Nam cuối cùng cũng gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới vào năm 2007. Đó mới chỉ là một nửa câu chuyện. Để hiểu tiếp nửa còn lại, chúng ta cần phải lùi lịch sử lại về thời gian trước đó và thay đổi trọng tâm câu chuyện. Một cách khác để giải thích sự thành công của Việt Nam một cách hay hơn đó là cuộc cải cách đã được tiến hành để bảo vệ khu vực nhà nước nhưng không phải để phá bỏ khu vực này, và rằng sự tham gia của nhà nước vẫn còn được duy trì ở mức khá cao trong suốt giai đoạn cải cách, và rằng, đến tận gần đây, các tư vấn về chính sách của Ngân hàng Thế giới đã bị làm ngơ, trừ trong những trường hợp chúng phù hợp với các ưu tiên của Đảng Cộng Sản.”

Martin Gainsborough đã nghiên cứu cụ thể thêm về chủ đề này và viết trong cuốn sách của ông về Việt Nam: *Nhìn nhận lại về Nhà nước* (2010, trang 172-176):

“Nhiều tính toán trong những năm cải cách ở Việt Nam đã cho thấy các nhân vật chính trị tinh túy của Việt Nam đã áp dụng một cách tiếp cận có chọn lọc đối với sự tham gia của nước ngoài – đó là chấp nhận những gì họ tin là hữu ích với công cuộc cải cách và từ chối những gì họ tin là không nằm trong lợi ích của họ. Xét từ nhiều khía cạnh thì cách phân tích này là có lý. Ví dụ như điều đó có thể lý giải mối quan hệ của Việt Nam với IMF: vào năm 2004, mối quan hệ đó đã bị xuống cấp khi Chính phủ Việt Nam tuyên bố rằng họ không sẵn sàng cung cấp những dữ liệu tài chính mà IMF coi là điều kiện để quyết định các khoản cho vay thêm.

Tuy nhiên, đó không chỉ đơn thuần là bức tranh về thời kỳ mở cửa có chọn lọc. Nhà nước Việt Nam đã thừa nhận rằng nhiều khi đã không thể chịu đựng được áp lực từ phía nước ngoài. Những lúc như thế Việt Nam đã chứng tỏ khả năng thành thạo chèo chống vượt qua sức ép bằng cách tiếp tục ký kết nhiều văn bản rồi sau đó không tiến hành thực hiện (kiểu như cách tiếp cận “nhận tiền rồi chạy”). Điều này đã được chứng minh rõ ràng trong các hoạt động tài trợ liên quan tới chống tham nhũng...

Chính phủ Việt Nam làm thế nào lại có thể hoạt động theo kiểu này, điều đó liên quan đến cách hiểu về bản chất của các mối quan hệ của Việt Nam với cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế. Một phần câu trả lời nằm ở thực tế rằng các nhân viên nước ngoài làm việc trong cộng đồng các nhà tài trợ thường rất hay bị ngợp trong một hoàn cảnh chính trị và văn hóa mà họ có hiểu biết rất hữu hạn...

Tuy nhiên, điều đó không chỉ đơn giản là các nhà tài trợ đã bị qua mắt. Một lý do khác chính là việc cộng đồng các nhà tài trợ đã quá đề cao vấn đề giải ngân tiền viện trợ - cái được gọi là “chuyển giao ngân sách” - và

Còn tiếp

không coi trọng chất lượng và việc thực hiện dự án bằng việc đạt mục tiêu giải ngân. Một điều quan trọng nữa là Việt Nam thường được xem như là một “câu chuyện thành công” trong cộng đồng các nhà tài trợ... Vì vậy, những gì chúng ta nhìn thấy chính là một cuộc hôn nhân mãn nguyện giữa Việt Nam và các nhà chính trị tinh tú nước ngoài khi các lợi ích của họ hội tụ, mặc dù họ có các lý do khác nhau...

Ngoài ra, quan niệm rằng những cải cách do cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế kiến nghị là đều đe dọa tới các nhà chính trị tinh tú của Việt Nam và vì thế cần phải bị chống lại là một quan niệm sai lầm. Thực ra nhiều dự án do các nhà tài trợ ủng hộ có sự tham gia của Chính phủ Việt Nam cũng có thể coi là mang tính hỗ trợ cho các vị trí quyền lực cao cấp một cách đặc biệt nhưng không riêng ở cấp độ trung ương... Có thể nhận thấy thực tế rằng đã có sự quy tụ lợi ích giữa các nhà tài trợ và các chính trị gia tinh tú của Việt Nam vào những thời điểm cả hai bên đều tỏ ra như đang có mối quan hệ rất đầm ấm (ví dụ như hội nghị thường niên của Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ diễn ra giữa Chính phủ và các cơ quan tài trợ quốc tế)."

Các nguyên tắc của Tuyên bố Pari đã được áp dụng vào trường hợp của Việt Nam. Các trọng điểm về tính sở hữu, sự hài hòa, sự tuân thủ và kết quả của viện trợ đều nhất quán với cách tiếp cận của Việt Nam về cách điều phối viện trợ và các quan hệ đối tác.

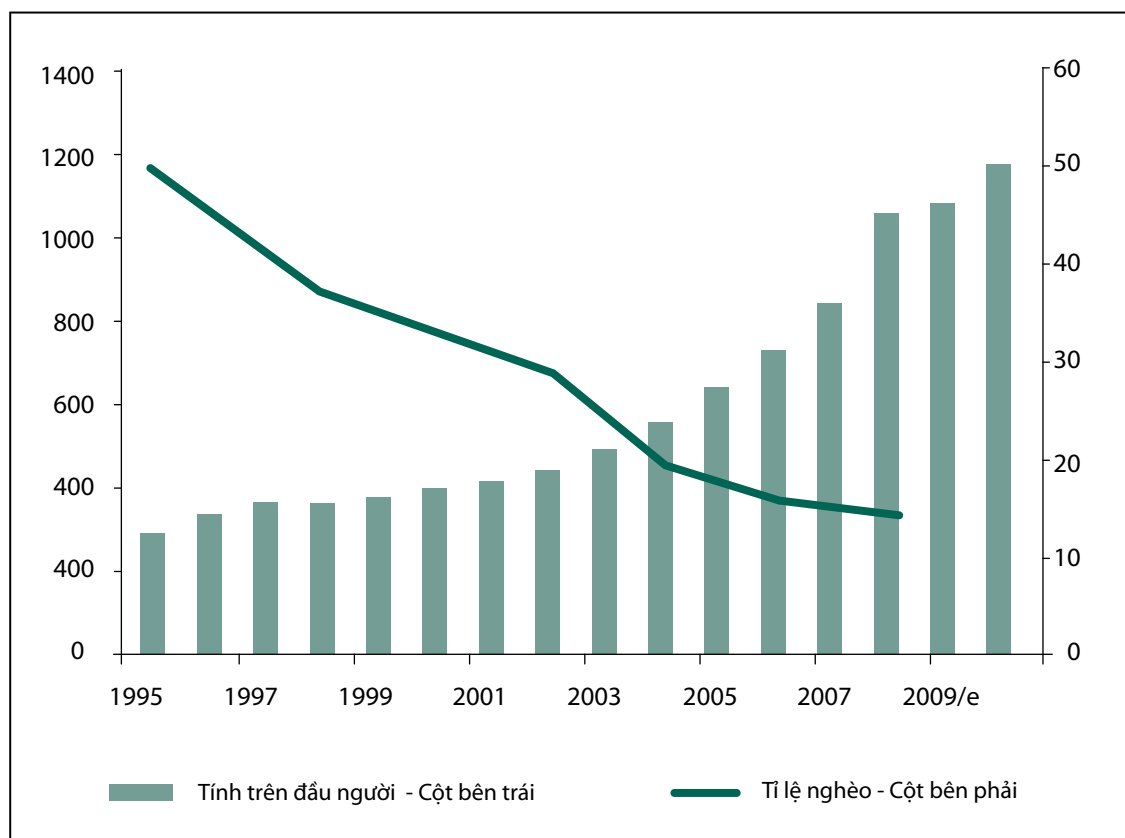
- ... trong khi những Ngày Sáng tạo và những cuộc Điều tra ý kiến Quốc gia đã giúp liên lạc được với rất nhiều đối tác phát triển.
- Ngày Sáng tạo hàng năm, dựa theo mô hình chương trình Hội trợ phát triển Toàn cầu của Ngân hàng Thế giới đã mang lại cơ hội cho các tổ chức xã hội dân sự được trình bày sáng kiến, và người chiến thắng nhận được một khoản tài trợ nhỏ. Ngày Sáng tạo đầu tiên được tổ chức vào năm 2003 với chủ đề “An toàn cho cuộc sống”. Ngày Sáng tạo gần đây được tổ chức về chủ đề trách nhiệm giải trình và chống tham nhũng (năm 2009) và biến đổi khí hậu (năm 2010).
- Các cuộc Điều tra Ý kiến Quốc gia được tiến hành để thu thập phản hồi từ các cổ đông về vai trò và hoạt động của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Đến nay đã có ba cuộc Điều tra: vào năm 2003, 2005 và 2010. Nhìn chung các phản hồi đều mang tính tích cực (xem chú thích 22 để biết thêm kết quả từ cuộc Điều tra năm 2010).

2007-2010: BẤT ỔN VÀ DỊCH CHUYỂN

- Tăng trưởng kinh tế nhanh ở Việt Nam giữ được trạng thái bền vững qua hai thập kỷ, đã mang lại mức thu nhập tăng nhanh kỷ lục và đói nghèo đã giảm đáng kể (xem biểu đồ 1).
- Từ năm 1994 đến 2007, tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,6% một năm, đưa Việt Nam từ một trong những nước nghèo nhất thế giới lên thành một nước gần đạt được mức thu nhập trung bình.²⁰

²⁰ Các số liệu quốc gia đáng tin cậy và nhất quán chỉ có từ năm 1994 tới nay. Số liệu về thu nhập bình quân đầu người ở Bảng 4 được tính toán một cách đơn giản bằng cách chia GDP cho tổng dân số. Sử dụng Phương pháp Atlas, GNI trên đầu người của Việt Nam chỉ thấp hơn một chút vào mức 760 đô la vào năm 2007. Năm 2009, Ngân hàng Thế giới xếp loại các nước có thu nhập trung bình thấp là các nước có thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 995 đô la. Năm 2009, GNI trên đầu người của Việt Nam đạt 930 đô la.

Biểu đồ 1: GDP TRÊN ĐẦU NGƯỜI VÀ TỶ LỆ ĐỐI NGHÈO CỦA VIỆT NAM



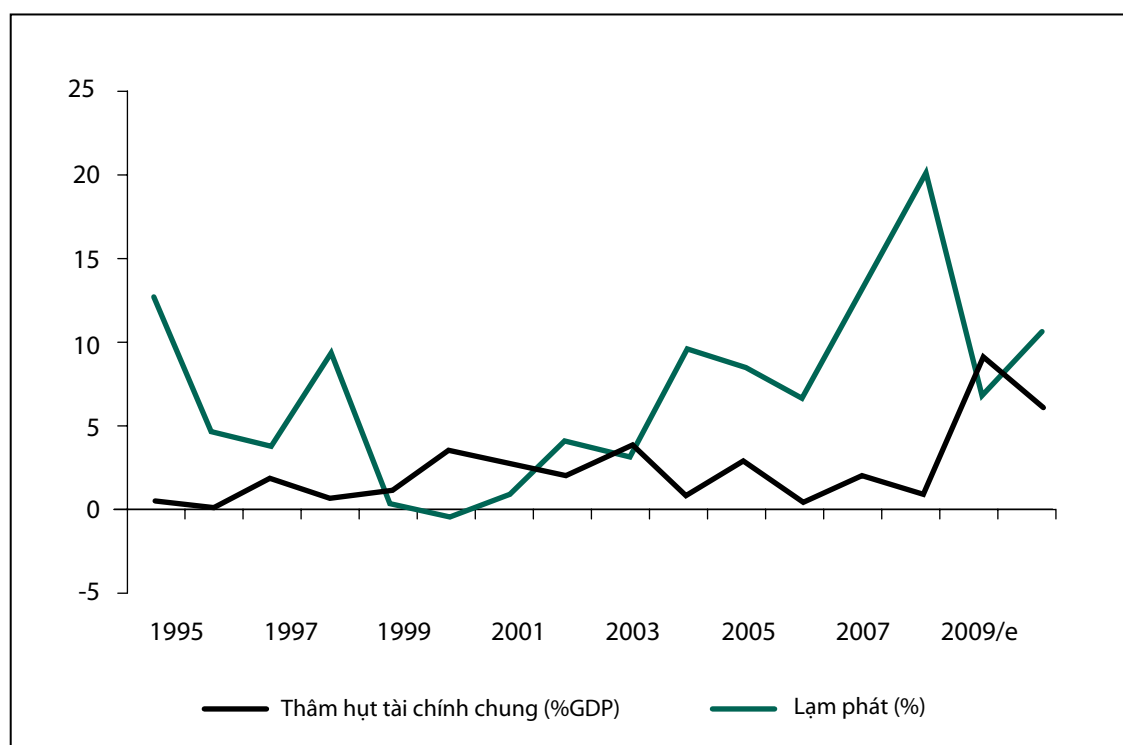
Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam

- Cũng cùng giai đoạn đó, tỷ lệ đói nghèo đã giảm mạnh từ 58% (năm 1993) xuống còn 16% (năm 2006).²¹ Việt Nam cũng đang đi đúng hướng để đạt được những MDG khác. Và theo bất cứ tiêu chuẩn nào thì đây cũng là một kỷ lục phát triển ấn tượng.
- Nhưng quá trình phát triển kinh tế lại bị đe dọa bởi sự bất ổn định vĩ mô vào năm 2007 và 2008.
 - Các tín hiệu đầu tiên của các khó khăn có thể nhận thấy từ khi Việt Nam tiếp cận với WTO vào năm 2007. Theo đó, các nguồn vốn từ bên ngoài chảy vào đã tạo ra một sự bùng nổ tín dụng và bong bóng giá tài sản vào cuối năm 2007 và đầu năm 2008.

²¹ Những tỷ lệ nghèo này được đưa ra dựa vào VLSS, kết quả cuộc điều tra mức sống này cung cấp dữ liệu đáng tin và có thể so sánh được cho công tác phân tích nghèo ở Việt Nam một phần nhờ hỗ trợ từ Ngân hàng Thế giới. Tuy nhiên, khi phân tích xu hướng, cần phải tính đến tình trạng nghèo trầm trọng vào cuối thập kỷ 80 và việc một số lượng lớn người sống ngay dưới chuẩn nghèo được nâng lên trên chuẩn nghèo.

- Các vấn đề bắt đầu hình thành từ một loạt cú sốc ngoại biên, bao gồm cả việc giá cả hàng hóa trên thế giới tăng vọt vào đầu năm 2008 và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu GFC) lên các đơn hàng xuất khẩu vào cuối năm 2008 và đầu năm 2009.
 - Kết quả là tăng trưởng GDP giảm xuống còn 6,3% và lạm phát tăng lên đến 20% vào năm 2008. Khi Chính phủ phải cố gắng chèo chống để giảm tác động của các cú sốc ngoại biên, dự trữ ngoại tệ giảm và thâm hụt ngân sách tăng mạnh lên 8,9% GDP vào năm 2009 (xem Biểu đồ 2).
- Trong lúc vẫn cần phải giải quyết các vấn đề phát triển dài hạn.
- Mặc dù đạt được nhiều tiến bộ trong giảm đói nghèo, nhưng nhiều người vẫn còn dễ bị tổn thương. Với 2 đôla một ngày, gần nửa dân số vẫn sống dưới mức nghèo. Và việc giảm nghèo cho các nhóm nghèo, đặc biệt là trong số các cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng cao, sẽ gặp nhiều khó khăn và đòi hỏi chi phí cao hơn trước.
 - Việt Nam cũng cần phải đối phó với các thách thức mới để tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình: nâng

Biểu đồ 2: LẠM PHÁT VÀ THÂM HỤT NGÂN SÁCH CỦA VIỆT NAM



Nguồn: Bộ Tài Chính, IMF and Ngân hàng Thế giới

cao tính hiệu quả của đầu tư, tăng trưởng đi đôi với bền vững môi trường, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước với các thể chế công.²²

- Chương trình của Ngân hàng Thế giới cũng đang trải qua một cuộc dịch chuyển
 - Tháng 02 năm 2007, Klaus Rohland rời Việt Nam để nhận nhiệm vụ Giám đốc Quốc gia tại Liên bang Nga (và sau đó là Trung Quốc). Một vị Giám đốc Quốc gia mới cho Việt Nam (Ajay Chhibber) đã nhận vị trí vào tháng 06. Nhưng ông chỉ ngồi ở vị trí này một năm trước khi rời đi để làm Trợ lý Tổng Thư ký tại UNDP. Tháng 04 năm 2009 Giám đốc Quốc gia mới (Victoria Kwakwa) được phân công đến Việt Nam.
 - Những thay đổi liên tục về người lãnh đạo văn phòng và các khoảng trống về quản lý chắc chắn đã ảnh hưởng đến việc dẫn dắt các chương trình tại Việt Nam, nhất là vào thời điểm Việt Nam đang phải đối mặt với các thách thức kinh tế lớn và Ngân hàng đang chuyển sang sử dụng thêm nguồn vốn IBRD. Các cuộc đối thoại chính sách và các khoản vay chính sách vẫn tiếp tục được tiến hành, nhưng các chi tiết về thực hiện dự án và điều phối viện trợ nhận được ít sự quan tâm hơn trước.
- Bản Báo cáo tiến độ thực hiện CPS (tháng 11 năm 2009) đã xác nhận Việt Nam đang chuyển dịch sang giai đoạn kết hợp IBRD và IDA.
 - Tiếp theo sau đánh giá độ tin cậy về tín dụng, Ngân hàng Thế giới đã tuyên bố Việt Nam có đủ tư cách để nhận IBRD, và những hoạt động IBRD đầu tiên đã được lên kế hoạch cho năm tài khóa 2010.
 - Quyết định này đã được đưa ra sau chuyến thăm của Chủ tịch Zoellick đến Việt Nam vào tháng 08 năm 2007. Đã có sự tranh cãi giữa Chính phủ Việt Nam (muốn duy trì IDA càng lâu càng tốt) và Ngân hàng Thế giới (FINCR của Ngân hàng có những lo ngại về tình trạng vĩ mô của Việt Nam và khả năng dự trữ giới hạn dành cho các khoản vay IBRD khi không có nguồn vốn nào tăng lên). (Rama)
 - Để đảm bảo quá trình chuyển sang vay IBRD hợp lý, Việt Nam được phép chuyển sang giai đoạn kết hợp khoản vay IBRD và IDA, và việc này được cho là không ảnh hưởng đến việc phân bổ phần còn lại của IDA cho 15 giai đoạn IDA (trong năm tài khóa 2011). Chính phủ Việt Nam cũng đề xuất các nguồn vay IBRD sẽ tăng hơn IDA trong giai đoạn tiếp theo để quá trình Việt Nam chuyển sang giai đoạn chỉ nhận IBRD có thể diễn ra dần dần.
- Cán bộ chương trình của Ngân hàng làm việc chặt chẽ với IMF, ADB và các nhà tài trợ khác để điều phối tư vấn chính sách vĩ mô...
 - Các quan điểm khác nhau về chính sách tỷ giá hối đoái, chính sách tiền tệ và lập trường tài chính đã được đưa ra thảo luận trước các cuộc họp thường xuyên với Ủy ban Kinh tế (Chhibber).
 - Dẫn tới việc áp dụng gói bình ổn vào tháng 03 năm 2008, sau đó chuyển sang gói kích thích vào tháng 09 năm 2008 và rồi gói tái cân bằng vào tháng 09 năm 2009 (Rama).
 - Cán bộ của Ngân hàng cũng đã hỗ trợ rất nhiều khi đồng tiền bị tấn công vào tháng 05 năm 2008 và

²² Những vấn đề phát triển trung hạn này được thảo luận dài hơn trong VASS (2010) và Van Arkadie khác (2010).

khi quy mô gói kích thích bị chỉ trích vào năm 2009 (Rama).

- Nhưng các hoạt động nhằm kiểm chế các doanh nghiệp nhà nước (Chhibber), tránh các biện pháp hành chính (CPS PR 2009) và nâng cao tính minh bạch của quá trình quyết định chính sách (Điểm lại 2010b) lại gặt hái được ít thành công hơn.

■ ... và cung cấp hỗ trợ ngân sách để bù đắp thâm hụt tài chính.

- Cam kết tại CG đã tăng mạnh từ 4,4 tỷ đôla năm 2007 lên trung bình 5,2 tỷ đôla năm 2008 và 2009 và 8,0 tỷ đôla năm 2010 và 2011.²³
- Tháng 11 năm 2009, Ngân hàng Thế giới bổ sung vốn cho hàng loạt các PRSC với khoản tín dụng phát triển chính sách Cải cách Đầu tư công 500 triệu đôla. Đây là khoản tín dụng IBRD đầu tiên cho Việt Nam và đã hỗ trợ các hoạt động nhằm đẩy mạnh chu kỳ dự án đầu tư công (công tác chọn dự án, thực hiện, quản lý tài chính và giám sát).
- Các chương trình hỗ trợ ngành như hỗ trợ ngân sách cho Chương trình 135 (dành cho các cộng đồng dân cư vùng núi nghèo), cải cách ngành năng lượng và giáo dục đại học.²⁴

■ Nguồn vốn vay cho các dự án tăng lên và đạt được tiến bộ trong thực hiện dự án.

- Tổng nguồn vốn vay cho các dự án đã tăng từ mức trung bình 580 triệu đôla một năm trong năm tài khóa 05-07 lên tới 950 triệu đôla năm tài khóa 08-10 (xem Bảng 1). Các dự án chính mới được thông qua bao gồm Giao thông Đô thị Hà Nội, Phát triển Cơ sở hạ tầng Ưu tiên ở Đà Nẵng, Phát triển Năng lượng tái tạo, Bảo đảm Chất lượng Giáo dục Trường học, Quỹ Đầu tư Phát triển Địa phương, Giảm Đói nghèo Miền núi phía Bắc và Các trường Đại học mô hình mới.
- Tỷ lệ giải ngân cũng bắt đầu tăng lên từ 12,6% trong năm tài khóa 08 lên tới 18,7% năm 2010. Đây là một sự tiến bộ đáng kể nhất là khi danh mục dự án được mở rộng nhanh chóng. Các dự án của Ngân hàng ở Việt Nam vẫn được IEG xếp loại là 100% “hài lòng”. Tuy nhiên, sự xếp loại này bao gồm cả một số dự án “sát mức độ hài lòng” và có một số dự án có vấn đề sẽ bị xếp loại “không hài lòng” trong tương lai.
- Nguy cơ tham nhũng vẫn còn ở mức cao. Năm 2006, Ban Liêm chính của Ngân hàng (INT) và Bộ phận Chống Tham nhũng của DFID đã điều tra những tố cáo tham nhũng trong các dự án giao thông do PMU18 thực hiện. Báo cáo của họ đã kết luận rằng có những dấu hiệu của sự cấu kết và sự cấu tha nhưng không phải là sự tham nhũng trực tiếp của các cán bộ PMU18.²⁵ Ngân hàng đã cùng với Chính

²³ Phiên chính thức về các cam kết bắt đầu được đưa ra ngoài chương trình của CG từ năm 2009. Thông tin về các cam kết được thu thập trước cuộc họp và công bố trong thông cáo báo chí của CG.

²⁴ Khoản Tín dụng hỗ trợ Giáo dục đại học đầu tiên (trị giá 50 triệu đôla) lúc đầu được sắp xếp là khoản IBRD đầu tiên cho VN nhưng sau đó lại được chuyển thành khoản IDA theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam. Quyết định ở phút chót này đã làm các nhà tài trợ hoạt động trong ngành giáo dục đại học hơi ngạc nhiên và nó phản ánh cuộc tranh luận vẫn còn tiếp diễn về cách thức tốt nhất để phân bổ các nguồn IDA và IBRD.

²⁵ Để biết thêm những vụ việc liên quan đến tham nhũng gần đây, bao gồm những tố cáo xung quanh PMU18, xin xem Hayton (2010).

phủ xem xét và công bố báo cáo này. Chính phủ Việt Nam sau đó đã chuẩn bị một chương trình hành động tiếp theo (*Rama*).

- Các Báo cáo Phát triển Việt Nam (VDR) được soạn thảo chung tiếp tục nêu ra các vấn đề phát triển dài hạn.
 - VDR năm 2010 về Các thể chế hiện đại đã đề cập đến những thách thức của việc phân cấp trao quyền và trách nhiệm giải trình và những gợi ý cho việc cải cách Chính phủ. “Con người ngày càng đòi hỏi nhiều hơn – và khi Việt Nam cố gắng phát triển thành một đất nước hiện đại có mức thu nhập trung bình thì sẽ càng có nhiều áp lực đòi hỏi phải cung cấp những dịch vụ tốt hơn, và tiếng nói và sự tham gia của Việt Nam sẽ ngày càng mạnh mẽ hơn.”
 - VDR 2011 về Quản lý Nguồn tài nguyên Thiên nhiên đặt câu hỏi: “Làm thế nào để sử dụng các nguồn tài nguyên một cách hiệu quả nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo bền vững về môi trường và xã hội?” Tăng trưởng kinh tế, tăng dân số, đô thị hóa và công nghiệp hóa đang cùng nhau làm tăng ô nhiễm môi trường và việc khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam. Vấn đề biến đổi khí hậu lại càng làm trầm trọng các khó khăn cho quốc gia liên quan đến hạn hán và lũ lụt.

2011: HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI

- Trong khi Việt Nam đã tránh được một cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu thì việc duy trì những tiến triển trong cải cách vĩ mô vẫn được xem là một điều kiện tiên quyết để đạt được tăng trưởng bền vững.
 - Tăng trưởng GDP đã phục hồi ở mức 6-7% vào năm 2010 và thâm hụt tài chính cũng đã giảm xuống dưới 6% GDP. Lạm phát cũng giảm so với đỉnh cao năm 2008, và mặc dù đang ở mức khoảng 10% thì tỷ lệ này vẫn cao hơn ở các nước Đông Á khác và trong vài tháng gần đây tỷ lệ lạm phát lại có dấu hiệu tăng lên trong lúc đồng Việt Nam đồng đã bị suy yếu hơn so với các loại tiền tệ khác trong khu vực.
 - Theo báo cáo Điểm lại mới nhất (Ngân hàng Thế giới 2010d), Chính phủ cần phải đưa ra một “thông điệp rõ ràng và nhất quán” về những cam kết đảm bảo ổn định vĩ mô trong giai đoạn tới.
 - Điều này cần phải được hiện thực hóa bằng các hành động chính sách và việc thường xuyên công khai các thông tin tài chính và thông tin vĩ mô quan trọng nhằm xây dựng độ đáng tin cậy và niềm tin giữa những người tham gia thị trường.
 - Những nỗ lực gần đây nhằm cải thiện công tác của Ngân hàng nhà nước, thông qua luật Ngân hàng nhà nước mới được ban hành, là một bước đi đúng hướng cần phải được nuôi dưỡng và tăng cường hơn nữa.
- Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội mới (SEDS) cho giai đoạn 2011-2020 đã đề ra mục tiêu trung hạn cho quốc gia và thứ tự các ưu tiên.
 - Bản thảo SEDS, được Đại hội Đảng xem xét vào tháng 01 năm 2011, nhấn mạnh tầm quan trọng của

việc chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng tăng trưởng.²⁶ Điều này có nghĩa là sẽ chú ý hơn đến năng suất của các khoản đầu tư, sự bền vững của tăng trưởng, và việc đảm bảo tất cả các nhóm dân cư đều được hưởng lợi từ tăng trưởng.

- Để đạt được mục tiêu này cần có những bước tiến bộ đột phá về: (1) cải thiện hạ tầng cơ sở; (2) đầu tư vào nguồn nhân lực, bao gồm việc nâng cao chất lượng giáo dục của mọi trình độ; và (3) phát triển thể chế nhằm đáp ứng nhu cầu của một nền kinh tế hiện đại.
 - Những điểm nhấn quan trọng này đều đã được các nhà lãnh đạo Chính phủ Việt Nam biết đến và trình bày rành mạch, tuy không dễ nắm thật rõ những điểm này trên giấy tờ.
- Trong khi dường như đã có được sự đồng thuận rộng rãi về chiến lược này thì vẫn còn có những cuộc trao đổi về cách thức thực hiện chiến lược như thế nào cho tốt nhất.
- Phiên họp Quốc hội gần đây nhất đã phê bình Chính phủ trong một số vấn đề kinh tế, bao gồm cả việc quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước, quản lý nợ công và tính năng suất của các khoản đầu tư.
 - Một đại biểu quốc hội đã đề xuất bỏ phiếu tín nhiệm Thủ tướng sau vụ việc Vinashin. Vào tháng 06, Quốc hội đã bác bỏ kế hoạch xây dựng Đường sắt Cao tốc Bắc Nam.
 - Các cuộc tranh luận tại Quốc hội được phát trực tiếp trên truyền hình và được báo chí đưa tin rộng rãi, phần nào đó đã tạo điều kiện cho các cuộc thảo luận công khai mà chỉ mới gần đây thôi không ai nghĩ có thể xảy ra.
- Các định hướng chiến lược trong SEDS đã tạo ra một xuất phát điểm thuận lợi cho Chiến lược Hợp tác Quốc gia tiếp theo (năm tài khóa 12-16) hiện đang trong quá trình chuẩn bị.
- Các ý kiến phản hồi từ các cuộc phỏng vấn tại Hà Nội đã cung cấp thêm một số gợi ý về vai trò của Ngân hàng Thế giới trong tương lai.
1. Các quan chức Chính phủ luôn đánh giá cao vai trò của Ngân hàng trong việc mang lại khả năng tiếp cận các kiến thức phát triển và coi là đóng góp quan trọng nhất của Ngân hàng.²⁷
- Trọng tâm là đóng góp những ý kiến chứ không phải đưa ra những lời khuyên (và tất nhiên càng không phải là các điều kiện). Các vị lãnh đạo muốn được đối thoại với những chuyên gia có trình độ chuyên

²⁶ Đây thực ra không phải là vấn đề lo ngại mới. Trong các bài phát biểu về chính sách và kế hoạch của Chính phủ Việt Nam trong thập kỷ vừa qua cũng đều đề cập đến vấn đề tương tự. Tuy nhiên, hiện nay nhận thức về sự đánh đổi đã cao hơn, vì thế (hy vọng rằng) sẽ có nhiều quyết tâm hơn để thực hiện những quyết định khó khăn nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng.

²⁷ Điều này phần nào trái ngược với những kết quả của cuộc Điều tra Quốc gia 2010 trong đó chỉ ra rằng các bên liên quan (56% là các cán bộ trong Chính phủ) đánh giá Ngân hàng có vai trò quan trọng nhất vì các nguồn tài chính mà Ngân hàng mang lại (31%) và vì kiến thức của Ngân hàng (28%). Một phần ba trong số những người được hỏi cho biết Ngân hàng có thể nâng cao giá trị của mình hơn nữa nếu giảm bớt sự phức tạp của công tác tài chính. Một phần tư trong số những người được hỏi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng chuyên gia của Ngân hàng khi phải giải quyết những thách thức riêng của Việt Nam.

môn mang tầm thế giới và có kinh nghiệm phù hợp từ các nước khác nhau. Họ đánh giá những kiến thức của Ngân hàng nằm trong các dự án cũng như công tác nghiên cứu chính sách độc lập của Ngân hàng.

- Họ cũng thẳng thắn cho biết rằng họ sẽ còn có nhiều đòi hỏi khắt khe trong tương lai khi mà đất nước phải đối mặt với nhiều thách thức phát triển phức tạp hơn, khi năng lực của chính họ đã được nâng cao hơn, và khi sẵn có các nguồn kiến thức khác để tiếp cận hơn.
 - Điều này sẽ là một thách thức đối với Ngân hàng, vì việc chia sẻ với nguồn ngân sách quốc gia nhiều hơn đòi hỏi công tác giám sát dự án nhiều hơn.²⁸ Đến nay các quỹ ủy thác đã giúp Ngân hàng lấp chỗ trống.²⁹ Nhưng việc duy trì sự hỗ trợ đó trong công tác phân tích và đảm bảo rằng các quỹ được phân bổ hợp lý đến các khu vực được ưu tiên sẽ không phải là những công việc dễ dàng trong những năm sắp tới.
2. Việt Nam trở thành một nước có thu nhập trung bình và việc tiếp cận với IBRD cần phải được thực hiện một cách cẩn thận.
- Cũng giống như tất cả các nước khác trong giai đoạn chuyển đổi này, các nhà lãnh đạo Chính phủ đều có những lo lắng về khả năng tiếp tục được nhận IDA và làm thế nào để sử dụng nguồn IBRD một cách tốt nhất. Đây thực chất là vấn đề quản lý ngân sách tổng quát: quy mô của thâm hụt tài chính, các nguồn tài chính thay thế và các ưu tiên trong chi tiêu ngân sách.³⁰
 - So với các nguồn cho vay thương mại mà Việt Nam có thể tiếp cận được, thì cả IDA và IBRD vẫn đều là những lựa chọn tài chính hấp dẫn. Tuy nhiên, các quan chức Chính phủ vẫn đang thảo luận về cách thức tốt nhất để phân bổ các nguồn này cho các ngành, chương trình và khu vực.³¹
 - Việt Nam rất có thể sẽ lựa chọn sự kết hợp giữa các khoản hỗ trợ ngân sách và các khoản cho vay theo dự án, thực hiện dự án vẫn là một vấn đề chính. Các chương trình nghị sự của các năm tới cần phải đề cao những nỗ lực chung nhằm tháo gỡ các vướng mắc hiện đang gặp phải (như các ban quản lý dự án, các biện pháp bảo vệ môi trường và xã hội, vấn đề bồi thường, v.v...).
 - Ngân hàng cũng sẽ phải kiểm tra lại mô hình cho vay để có thể giải ngân nhiều loại quỹ cho nhiều chương trình hơn, đặc biệt là các chương trình có liên quan mật thiết với các ưu tiên ngành của Chính phủ và các chương trình cải cách chính sách.

²⁸ Phần đóng góp mà ngân sách của Ngân hàng dành cho các dịch vụ quốc gia tại Việt Nam được phân bổ cho việc Giám sát Dự án đã tăng từ 30% trong năm tài khóa 2000 lên tới 43% năm tài khóa 2010.

²⁹ Trong năm tài khóa 2010, các quỹ ủy thác do Ngân hàng điều hành đã giải ngân 6,9 triệu đôla, trong khi đó ngân sách của Ngân hàng dành cho các dịch vụ quốc gia ở Việt Nam là 11,9 triệu đôla, bao gồm 2,2 triệu đôla cho dịch vụ Phân tích và Tư vấn (AAA).

³⁰ Với sự trợ giúp từ các nhà tài trợ và các nguồn vay trong nước, Việt Nam đã có đủ tài chính để giải quyết lần thâm hụt tài chính nghiêm trọng hơn vào năm 2009. Khi khoản thâm hụt đã giảm, và các nguồn viện trợ vẫn còn được duy trì, thì các nguồn vay trong nước sẽ bị cắt dần. Tuy nhiên, Việt Nam không phải là một nước phụ thuộc vào viện trợ, vì số ODA ròng chỉ chiếm chưa đến 5% GDP và chỉ khoảng 12-13% ngân sách đầu tư của nhà nước. (Cox et al 2010).

³¹ Một bản báo cáo đánh giá xác thực về vai trò của Ngân hàng Thế giới tại các nước có thu nhập trung bình đã được trình lên tại Kanbur (2010).

3. Đây là thời gian thích hợp để đánh giá lại và thiết lập lại quá trình hoạt động của Hội nghị Nhóm tư vấn Các nhà tài trợ cho Việt nam (CG).
- Quá trình tiến hành CG đã được thực hiện rất lâu và không ai muốn có những thay đổi lớn cho quá trình này. Một khi được tổ chức tốt, Hội nghị trở thành một diễn đàn hiệu quả và hữu ích để trao đổi ý kiến, quan điểm về một loạt các vấn đề phát triển.
 - Tuy nhiên, có thể đây là thời điểm tốt để có một cái nhìn khác về hoạt động của CG – trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển dịch sang thành một nước có thu nhập trung bình và vai trò của một số nhà tài trợ song phương đang suy giảm.³² Các nguồn tài chính sẽ có thể mang tính tập trung hơn, còn các chương trình nghị sự về phát triển lại có thể trở nên phức tạp hơn. Và những diễn đàn khác, bao gồm cả các kỳ Họp Quốc hội, cũng sẽ ngày càng cập nhật nhiều hơn đến các vấn đề tương tự.
 - Nhìn chung, chúng ta có thể cần nhìn vào tương lai của viện trợ ở Việt Nam. Điều này đòi hỏi sự xem xét cả tiến độ thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) (theo nghị trình của các nước có thu nhập thấp) và việc cải thiện môi trường kinh doanh (theo nghị trình của các nước có thu nhập trung bình). Từ cả hai khía cạnh này, việc một vài nhà tài trợ song phương quyết định rút dần viện trợ ra khỏi Việt nam có thể là hơi vội vã. Vai trò tiềm tàng của một số nhà tài trợ không truyền thống như Trung Quốc cần phải được tính đến.

³² Tình trạng tương tự ở Indonexia đã dẫn tới việc đột xuất bãi bỏ CGI vào đầu năm 2007. Những cuộc thảo luận đang diễn ra về tương lai của Diễn đàn Phát triển Philippin cũng mang lại những bài học đáng chú ý cho Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Diễn đàn Hiệu quả Viện trợ và Ngân hàng Thế giới (2010), Cập nhật Báo cáo Quan hệ Đối tác với Việt Nam, Bản Báo cáo không chính thức tại Hội nghị giữa kỳ Nhóm các nhà tài trợ cho Việt Nam và Diễn đàn Hiệu quả Viện trợ, tháng 06 năm 2010.
- Buhler, Konrad (2001), Nhà nước kế vị và mối Quan hệ thành viên trong các Tổ chức Quốc tế: Các thuyết pháp lý đối lập với Chủ nghĩa thực dụng Chính trị, Kluwer Law International, The Hague.
- Conway, Tim (2004), “Chính trị và Cách tiếp cận PRSP: Nghiên cứu trường hợp Việt Nam”, Tham luận 241, tháng 05, 2004, Viện Phát triển Nước ngoài (ODI).
- Cox, Marcus, Tran Thi Hanh, Tran Hung & Dao Dinh (2010), “Tuyên bố Pari/ Tuyên bố Hà Nội về Đánh giá Giai đoạn 2, Đánh giá Việt Nam”, tham luận, 22 tháng 09, 2010.
- Dean-Leung, Suiwah (2010), “Việt Nam – Một cuộc điều tra kinh tế”, Journal of Asia-Pacific Economic Literature, tháng 11, 2010.
- Gainsborough, Martin (2010), Việt Nam: Nhìn nhận lại về Nhà nước, Zed Books và Silkworm Books.
- Grawe, Roger (2010), “Các nguồn tín dụng hỗ trợ giảm đói nghèo: Nghiên cứu trường hợp Việt Nam”, Tham luận IEG, tháng 09, 2010.
- Hayton, Bill (2010), Việt Nam: Con rồng đang lớn dậy, Yale University Press.
- IMF and IDA (2002), “Việt Nam: Đánh giá của cán bộ về Chiến lược Giảm Đói nghèo”, 6 tháng 6, 2002.
- IMF and IDA (2006), “Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Báo cáo Chiến lược Giảm đói nghèo, Báo cáo cán bộ tư vấn”, 5 tháng 12, 2006.
- Nhóm các nhà Tài trợ (2003), Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2004: Đói nghèo, Báo cáo trình lên Hội nghị Nhóm Tư vấn Việt Nam, Hà Nội, 2-3 tháng 12, 2003.
- Nhóm các nhà Tài trợ (2004), Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2005: Quản lý, Báo cáo trình lên Hội nghị Nhóm Tư vấn Việt Nam, Hà Nội, 1-2 tháng 12, 2004.
- Nhóm các nhà Tài trợ (2005), Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2006: Kinh doanh, Báo cáo trình lên Hội nghị Nhóm Tư vấn Việt Nam, Hà Nội, 6-7 tháng 12, 2005.
- Nhóm các nhà Tài trợ (2006), Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2007: Hướng tới mục tiêu cao, Báo cáo trình lên Hội nghị Nhóm Tư vấn Việt Nam, Hà Nội, 14-15 tháng 12, 2006.
- Nhóm các nhà Tài trợ (2007), Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2008: Bảo vệ xã hội, Báo cáo trình lên Hội nghị Nhóm Tư vấn Việt Nam, Hà Nội, 6-7 tháng 12, 2007.

Nhóm các nhà Tài trợ (2009), Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2010: Các thể chế hiện đại, Báo cáo trình lên Hội nghị Nhóm Tư vấn Việt Nam, Hà Nội, 3-4 tháng 12, 2009.

Nhóm các nhà Tài trợ (2010), Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2011: Quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, Báo cáo trình lên Hội nghị Nhóm Tư vấn Việt Nam, Hà Nội, 7-8 tháng 12, 2010.

Kanbur, Ravi (2010), “Vai trò của Ngân hàng Thế giới đối với các nước có thu nhập trung bình”, 10 tháng 09, 2010, bài viết được chuẩn bị để đăng trên số báo mới của Oxford University Press về Phát triển Kinh tế Toàn cầu và Ngân hàng Thế giới.

Lamb, David (2002), Việt Nam ngày nay, một phóng viên quay trở lại. Public Affairs, New York.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2001), Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm (2001-2005), Bản thảo, Hà Nội, 16 tháng 10, 2001.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2006-2010, Hà Nội, tháng 03, 2006.

Ohno, Izumi và Kenichi Ohno (2005), “Đẩy mạnh quyền sở hữu thực sự ở Việt Nam: vượt ra khỏi CPRGS và sự Hòa hòa trong công tác Viện trợ”, Bản thảo tháng 05, 2005, Viện Quốc gia Sau đại học về Nghiên cứu Chính sách (NGRIPS).

Pincus, Jonathan (2009), “Việt Nam: Tăng trưởng bền vững trong thời kỳ khó khăn” Bản tin Kinh tế ASEAN Vol. 26, Số 1, tháng 04, 2009, trang 11-24.

Rama, Martin (2008), “Sự lựa chọn khó khăn: Việt Nam đang chuyển mình”, Tham luận số 40, Nhiệm vụ Tăng trưởng và Phát triển.

Van Arkadie, Brian, Phạm Thị Lan Hương, Trần Thị Hạnh, Khuất Thị Hải Oanh, Don Nam Thang, Đặng Kim Khôi & Jonathan London (2010), Bản Phân tích Quốc gia chung về Việt Nam, cho UNDP và LMDG, 26 tháng 06, 2010.

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam hợp tác cùng Ngân hàng Thế giới (2010), Việt Nam trong Thập kỷ tới và tiếp sau đó: Các vấn đề chiến lược then chốt, 28 tháng 09, 2010.

Việt Nam, Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa (2003), Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Giảm đói nghèo (CPRGS), Hà Nội, tháng 11, 2003.

Việt Nam, Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa (2010), “Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011-2020”.

Ngân hàng Thế giới (1959), Báo cáo của Phái đoàn đến Việt Nam, Bản Báo cáo số FE-12a, 7 tháng 07, 1959.

Ngân hàng Thế giới (1977), Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: Báo cáo Giới thiệu nền Kinh tế, Bản Báo cáo số 1718-VN, 12 tháng 08, 1977.

Ngân hàng Thế giới (1989), “Báo cáo Hoàn thành Dự án, Dự án tưới tiêu Dầu Tiếng, Việt Nam”, Bản Báo cáo số 8239, 11 tháng 12, 1989.

Ngân hàng Thế giới (1990), Việt Nam: Ổn định và Cải cách Cơ cấu, Bản Báo cáo số 8249-VN, 30 tháng 04, 1990.

Ngân hàng Thế giới (1992), Việt Nam: Tái cơ cấu Tài chính công và các Doanh nghiệp công, Bản Báo cáo số 10134-VN, 15 tháng 04, 1992.

Ngân hàng Thế giới (1993), Việt Nam: Chuyển sang cơ chế Thị trường, Bản Báo cáo số 11902-VN, 15 tháng 09, 1993.

Ngân hàng Thế giới (1994a), Việt Nam: Các Chính sách kích lệ Khu vực Kinh tế Tư nhân và quản lý Khu vực Công, Bản Báo cáo số 13143-VN, 26 tháng 09, 1994.

Ngân hàng Thế giới (1994b), “Bản ghi nhớ của Chủ tịch Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Tập đoàn Tài chính Quốc tế về Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia của Nhóm Ngân hàng Thế giới đối với Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gửi tới các Giám đốc điều hành”, Bản Báo cáo số 13545-VN, 26 tháng 09, 1994.

Ngân hàng Thế giới (1995a), Việt Nam: Đánh giá Đói nghèo và Chiến lược, Bản Báo cáo số 13442-VN, 23 tháng 01, 1995.

Ngân hàng Thế giới (1995b), “Bản ghi nhớ của Chủ tịch Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Tập đoàn Tài chính Quốc tế về Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia của Nhóm Ngân hàng Thế giới đối với Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gửi tới các Giám đốc điều hành”, Bản Báo cáo số 15053-VN, 25 tháng 10, 1995.

Ngân hàng Thế giới (1998), “Bản ghi nhớ của Chủ tịch Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Tập đoàn Tài chính Quốc tế về Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia của Nhóm Ngân hàng Thế giới đối với Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gửi tới các Giám đốc điều hành”, Bản báo cáo số 18375, 20 tháng 08, 1998.

Ngân hàng Thế giới (1999), Báo cáo Phát triển Việt Nam 2000: Tấn công Đói nghèo, Bản báo cáo số 19914-VN, 15 tháng 11, 1999.

Ngân hàng Thế giới (2000), “Việt Nam: Báo cáo Tiến trình Chiến lược Viện trợ Quốc gia”, Bản báo cáo số 20769-VN, 7 tháng 08, 2000.

Ngân hàng Thế giới, ADB và UNDP (2000), Việt Nam 2010: Bước vào thế kỷ 21, Bản báo cáo số 21411-VN, 29, tháng 11, 2000.

Ngân hàng Thế giới (2001), Việt Nam: Đánh giá hiệu quả viện trợ quốc gia, OED, Bản báo cáo số 23288, 21, tháng 11, 2001.

Ngân hàng Thế giới (2002a), “Đánh giá Khung Phát triển Toàn diện (Khung phát triển toàn diện mới): Nghiên cứu trường hợp Việt Nam”, Bản đánh giá của nhiều nhà tài trợ do OED xuất bản.

Ngân hàng Thế giới (2002b), “Bản ghi nhớ của Chủ tịch Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Tập đoàn Tài chính Quốc tế về Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia của Nhóm Ngân hàng Thế giới đối với Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gửi tới các Giám đốc điều hành”, Bản báo cáo số 24621-VN, 16 tháng 09, 2002.

Ngân hàng Thế giới (2002c), Báo cáo Phát triển Việt Nam 2003: Việt Nam, Thực hiện lời hứa, Bản Báo cáo số 25050-VN, 21 tháng 11, 2002.

Ngân hàng Thế giới (2003a), “Báo cáo Hoàn thành Thực hiện về khoản Tín dụng trị giá 197,2 triệu SDR (tương đương 250 triệu đôla) để Hỗ trợ Giảm Đói nghèo ở Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”, Bản Báo cáo số 25614, 27 tháng 06, 2003.

Ngân hàng Thế giới (2003b), “Điều tra quan hệ khách hàng giữa Ngân hàng Thế giới và Việt Nam: Báo cáo kết quả”, tháng 12, 2003.

Ngân hàng Thế giới (2004), “Bản ghi nhớ của Chủ tịch Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Tập đoàn Tài chính Quốc tế về Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia của Nhóm Ngân hàng Thế giới đối với Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gửi tới các Giám đốc điều hành”, Bản báo cáo số 27659-VN, 22 tháng 01, 2004.

Ngân hàng Thế giới (2005), “Điều tra quan hệ khách hàng giữa Ngân hàng Thế giới và Việt Nam năm 2006: Báo cáo kết quả”, tháng 09, 2005.

Ngân hàng Thế giới (2007a), Việt Nam: Chiến lược Đối tác Quốc gia 2007-2011, 3 tháng 01, 2007.

Ngân hàng Thế giới (2007b), “Báo cáo Kết quả và Hoàn thành Thực hiện về một loạt năm khoản Tín dụng trong tổng trị giá 473,4 triệu SDR (tương đương 650 triệu đôla) để đầu tư cho một chuỗi năm chương trình Hỗ trợ Giảm Đói nghèo ở Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”, Bản báo cáo số ICR0000483, 29 tháng 06, 2007.

Ngân hàng Thế giới (2007c), “Việt Nam: Kết quả đánh giá và bài học”, IEG, tháng 07, 2007.

Ngân hàng Thế giới (2008a), Báo cáo Phát triển Việt Nam 2009: Các vấn đề về vốn, Báo cáo trình lên Hội nghị Nhóm các nhà tư vấn, Hà Nội, 4-5 tháng 12, 2008.

Ngân hàng Thế giới (2009), “Báo cáo tiến trình Chiến lược Đối tác Quốc gia với Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam” Bản Báo cáo số 51659-VN, 24 tháng 11, 2009.

Ngân hàng Thế giới (2010a), “Văn bản Chương trình Hiệp hội Phát triển Quốc tế về khoản Tín dụng được đề xuất trị giá 99,3 triệu SDR (tương đương 150 triệu đôla) đầu tư cho chương trình Hỗ trợ giảm Đói nghèo lần thứ chín ở Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam”, Bản Báo cáo số 54039-VN, 25 tháng 05, 2010.

Ngân hàng Thế giới (2010b), Điểm lại: Báo cáo Cập nhật tình hình Phát triển Kinh tế Việt Nam, Báo cáo trình lên Hội nghị giữa kỳ của Nhóm các nhà tư vấn cho Việt Nam, Rạch Giá, 9-10 tháng 06, 2010.

Ngân hàng Thế giới (2010c), “Điều tra quan hệ khách hàng giữa Ngân hàng Thế giới và Việt Nam năm tài khóa 2010: Báo cáo kết quả”, tháng 06, 2010.

Ngân hàng Thế giới (2010d), Điểm lại: Báo cáo Cập nhật tình hình Phát triển Kinh tế Việt Nam, Báo cáo trình lên Hội nghị thường niên của Nhóm các nhà tư vấn cho Việt Nam, 7-8 tháng 12, 2010.

CÁC CUỘC PHỎNG VẤN

TÊN	CHỨC VỤ	TỔ CHỨC
Vũ Khoan	Nguyên Phó Thủ tướng	Chính phủ
Trần Xuân Giá Hồ Quang Minh	Nguyên Bộ trưởng Vụ trưởng, Vụ Kinh tế đối ngoại	Bộ Kế hoạch và Đầu tư Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Lê Văn Châu Dương Thu Hương Phan Mạnh Hùng Thịnh Thị Hồng	Nguyên Phó Thống đốc Nguyên Phó Thống đốc Nguyên Phó Vụ trưởng Vụ trưởng, Vụ QHQT	Ngân hàng nhà nước Ngân hàng nhà nước Ngân hàng nhà nước Ngân hàng nhà nước
Lê Thị Băng Tâm Nguyễn Thị Hồng Yến	Nguyên Thứ trưởng Phó vụ trưởng, DMEF	Bộ Tài chính Bộ Tài chính
Ngô Thịnh Đức	Thứ trưởng	Bộ Giao thông
Nguyễn Văn Ngữ	Vụ trưởng	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Trần Thị Giáng Hương	Vụ trưởng, ICD	Bộ Y tế
Nguyễn Sĩ Dzung	Phó Chủ nhiệm	Văn phòng Quốc hội
Lê Quốc Lý	Hiệu phó	Học viện QG Hồ Chí Minh
Lê Đăng Doanh Nguyễn Đình Cung	Nguyên Chủ tịch Phó Chủ tịch	CIEM CIEM
Đỗ Hoài Nam	Chủ tịch	VASS
Nguyễn Thị Lan Hương	Giám đốc	ILSSA

Bùi Văn Mai Phạm Chi Lan	Tổng thư ký Cựu thành viên	VACPA Ủy ban Nghiên cứu PM
Hal Hill	Giáo sư về Các nền kinh tế	Crawford School ANU Đông Nam Á
Suiwah Dean-Leung Steve Price-Thomas	Phó Giáo sư Giám đốc Quốc gia	Crawford School ANU Oxfam GB
John Hendra	Điều phối viên Thường trú	Liên Hiệp Quốc
Ayumi Konishi	Giám đốc Quốc gia	ADB
Toshio Nagase Mamoru Sakai	Đại diện cao cấp Đại diện	JICA JICA
Fiona Lappin	Trưởng Văn phòng	DFID
Mark Palu	Tham tán	AusAID
Heather Riddell	Đại sứ	Đại sứ quán New Zealand
Max von Bonsdorff	Tham tán	Đại sứ quán Phần Lan
Ben Bingham	Đại diện Thường trú	IMF
Simon Andrews	Giám đốc Khu vực	IFC
Edwin Lim ³³	Nguyên Chuyên gia kinh tế cao cấp	Ngân hàng Thế giới
David Dollar	Nguyên Chuyên gia kinh tế cao cấp	Ngân hàng Thế giới
Bradley Babson	Nguyên Đại diện Quốc gia	Ngân hàng Thế giới
Andrew Steer	Nguyên Giám đốc Quốc gia	Ngân hàng Thế giới
Klaus Rohland	Nguyên Giám đốc Quốc gia	Ngân hàng Thế giới
Ajay Chhibber	Nguyên Giám đốc Quốc gia	Ngân hàng Thế giới
Nisha Agrawal	Nguyên Chuyên gia kinh tế trưởng	Ngân hàng Thế giới
Martin Rama	Nguyên Chuyên gia kinh tế trưởng	Ngân hàng Thế giới
Naoko Ishii	Nguyên Điều phối viên Quốc gia	Ngân hàng Thế giới
Victoria Kwakwa	Giám đốc Quốc gia	Ngân hàng Thế giới

³³ Bản ghi chép cuộc phỏng vấn với Edwin R. Lim, do William H. Becker và Marie T. Zenni, Nhóm Ngân hàng Thế giới thực hiện, Chương trình Lịch sử bằng lời, 30 và 31 tháng 10, 2002, Washington DC.

Deepak Mishra	Chuyên gia kinh tế trưởng	Ngân hàng Thế giới
Đình Tuấn Việt	Chuyên gia kinh tế cao cấp	Ngân hàng Thế giới
Phạm Minh Đức	Chuyên gia kinh tế cao cấp	Ngân hàng Thế giới
Keiko Kubota	Chuyên gia kinh tế cao cấp	Ngân hàng Thế giới
James Anderson	Chuyên gia quản trị cao cấp	Ngân hàng Thế giới
Jennifer Sara	GĐ phụ trách Ban Phát triển bền vững	Ngân hàng Thế giới
Xiaolan Wang	Chuyên viên Điều hành cao cấp	Ngân hàng Thế giới
Phạm Hùng Cường	Cán bộ chương trình cao cấp	Ngân hàng Thế giới
Nguyễn Thị Mai	Cán bộ chương trình cao cấp	Ngân hàng Thế giới
Mai Thi Thanh	Cán bộ chương trình cao cấp	Ngân hàng Thế giới
Đào Lan Hương	Cán bộ về y tế	Ngân hàng Thế giới
Sameer Goyal	Chuyên gia Tài chính cao cấp	Ngân hàng Thế giới
Alain Barbu	Giám đốc chương trình và dự án	Ngân hàng Thế giới
Bồ Thị Hồng Mai	Cán bộ phụ trách Quan hệ Đối tác	Ngân hàng Thế giới
Myla Williams	Điều phối viên Chương trình Quốc gia	Ngân hàng Thế giới
Mette Bertelsen	Trợ lý đặc biệt	Ngân hàng Thế giới

Lược sử

The World Bank in Vietnam
8th Floor, 63 Ly Thai To Street
Hanoi, Vietnam
Tel: 84 4 3934 6600
Fax: 84 4 3934 6597
Website: www.worldbank.org/vn



NGÂN HÀNG THẾ GIỚI